UBND TỈNH LONG AN
SỞ XÂY DỰNG

Số: 1329 /CBG - SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long An, ngày 25 tháng 5 năm 2016

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CTGT
HỒ SƠ ĐẾN
Số: 95 Ngày 09.6.2016

CÔNG BỐ GIÁ VLXD

Tình hình giá bán bình quân VLXD và nhiên liệu trên địa bàn tỉnh Long An

Tháng 5, tháng 6/2016 (đơn vị tính : đồng)

DANH MỤC	ĐVT	Mức giá (đ)	
		Nhà SX	ĐV phân phối
I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG			
1. Sắt thép			
* Sản phẩm của Cty thép Miền Nam :			
Thép cuộn:	đ/kg		
- Φ 6 (cuộn) CT3	"		13.350
- Φ 7- 8 (cuộn) CT3	"		13.350
- Φ 10 (cuộn) CT3	"		13.300
Thép thanh vằn:	đ/kg		
- Φ 10 vằn (CB300-V, CT5, SD295A)	"		13.000
- Φ 12 - Φ 32 vằn (CB300-V, CT5, SD295A)	"		13.000
Thép tròn trơn:	đ/kg		
- Φ 10 (CB-240-T; CT3)	"		13.000
- Φ 12-18 (CB-240-T; CT3)	"		13.000
- Φ 20-25 (CB-240-T; CT3)	"		13.000
Thép góc:	đ/kg		
- Thép góc 25 x 25 x 2,5÷3 CT3	"		13.000
- Thép góc 30 x 30 x 2,5÷3 CT3	"		13.000
- Thép góc 40 x 40 x 2,5÷4 CT3	"		13.000
- Thép góc 50 x 50 x 3÷5 CT3	"		13.000
- Thép góc 60 x 60 x 5 CT3	"		13.000
- Thép góc 63 x 63 x 4÷6 CT3	"		13.000
- Thép góc 65 x 65 x 4÷6 CT3	"		13.000
- Thép góc 70 x 70 x 5÷7 CT3	"		13.000
- Thép góc 75 x 75 x 3÷9 CT3	"		13.000
- Thép góc 80 x 80 x 6÷8 CT3	"		13.000
- Thép góc 90 x 90 x 7÷9 CT3	"		13.000
- Thép góc 100 x 100 x 7÷10 CT3	"		13.000
Dàn cán 2(Pomini):	đ/kg		
- 25 x 25 x 2,5-3 CT3	"		13.000
- 30 x 30 x 2,5-3 CT3	"		13.000
- 40 x 40 x 3; 40 x 40 x 4 CT3	"		13.000
Thép U:	đ/kg		
- Thép U 50 x 25 x 3 CT3	"		13.000
- Thép U 65 x 30 x 3 CT3	"		13.000
* Tổng Công ty thép Việt Nam- Công ty CP Thép Nhà Bè, giao tại nhà máy (báo giá ngày 25/3/2016)			
Thép V25x25x(2,5-3mm)	đ/kg		
Thép V30x30x(2,5-3mm)	"		15.708
Thép V40x40x(2,5-4mm)	"		15.708
Thép V50x50x(3-6mm)	"		15.708
Thép V60x60x(4-5mm)	"		15.708
Thép V63x63x(4-6mm)	"		15.708

Thép V65x65x(5-6mm)	"		15.708
Thép V70x70x(5-7mm)	"		15.708
Thép V75x75x(6-9mm)	"		15.708
* Sản phẩm thép Hòa Phát do Công ty CP TASCO Thành Công (báo giá ngày 25/12/2015)			
Thép cuộn:	đ/kg		
- Φ 6, Φ 8, Φ 10(cuộn) CT3/CB240-T	"		13.500
- Φ 10 (cuộn) CB300-V	"		13.700
Thép thanh vằn:	đ/kg		
- Φ 10 vằn (CB300-V/ CB400-V)	"		13.600
- Φ 12 - 32 vằn (CB300-V/ SD295A/CB400-V,SD390)	"		13.600
- Φ36 vằn (CB400V, SD390,GR60)	"		14.200
Thép góc:	đ/kg		
- Thép góc 25 x 25 x 2,5 CT3	"		13.500
- Thép góc 30 x 30 x 2,5 CT3	"		13.500
- Thép góc 40 x 40 x 2,5 CT3	"		13.700
- Thép góc 50 x 50 x 2,5 CT3	"		13.750
- Thép góc 60 x 60 x 2,5 CT3	"		13.500
- Thép góc 63 x 63 x 2,5 CT3	"		13.700
- Thép góc 65 x 65 x 2,5 CT3	"		13.800
Thép U:	đ/kg		
- Thép góc U50 x 25 x 3 CT3	"		15.400
- Thép góc U60 x 30 x 3 CT3	"		15.400
Thép I:	đ/kg		
- Thép góc I200x100 x 5,5x8 CT3	"		14.100
- Thép góc I300x150 x 6,5x9 CT3	"		14.100
- Thép góc I400x150 x 6,5x9 CT3	"		14.100
2. Xi măng:			
- Xi măng Thăng Long PCB40, 50 kg/bao	đ/bao		82.000
- Xi măng Hạ Long PCB40, 50 kg/bao	"		83.000
- Vicem Hà Tiên PCB 40, 50 kg/bao	"		95.000
- Xi măng Holcim	"		94.000
- Xi măng FICO PCB 40, 50kg/bao	"		86.000
- Xi măng STARMAX - PCB 40, 50kg/bao	"		90.000
- Xi măng ACIFA - PCB 40, 50kg/bao	"		86.000
- Xi măng PCB 40 Hà Tiên - Kiên Lương, 50kg/bao	"		92.000
- Xi măng trắng, 40 kg/bao	"		190.000
3. Cát xây dựng - giao tại các bãi thuộc khu vực Tp Tân An	đ/m³		
Cát xây, tô, ML= 1,5-2	"		150.000
Cát đổ bê tông, ML=2-2,5	"		180.000
Cát hạt to Tân Ba	"		320.000
Cát lấp	"		120.000
Sỏi đỏ loại 1	đ/m³		240.000
4. Đá các loại - giao tại bãi thuộc khu vực Tp Tân An, nguồn từ mỏ đá Đồng Nai, Bình Dương	đ/m³		
- Đá 0x 4 - loại 1	"		440.000
- Đá 0x 4 - loại 2	"		400.000
- Đá 1 x 2 loại 1	"		530.000
- Đá 1 x 2 loại 2	"		460.000
- Đá 4 x 6 - loại 1	"		430.000
- Đá 4 x 6 - loại 2	"		
- Đá mi sàn - loại 1	"		
* Đá Granite (Nếu lắp đặt mặt dựng cho công trình, sử dụng keo dán AB Nhật, Bas Inox thì cộng thêm đơn giá dưới dây 150.000 đ/m2)			
Đá Granit suối ngọc khổ < 60cm	đ/m2		750.000

Đá Granit suối ngọc khổ > 60cm	"		850.000
Đá Granit khổ <= 60cm, gồm đá tím Hoa Cà, đá trăng Bình Định, đá trăng Suối Lao, đá tím Khánh Hoà, suối ngọc	"		850.000
Đá Granit khổ > 60cm, gồm đá tím Hoa Cà, đá trăng Bình Định, đá trăng Suối Lâu, đá tím Khánh Hoà, suối ngọc	"		950.000
Đá Granit Hồng Gia Lai khổ < 60cm	"		900.000
Đá Granit Hồng Gia Lai khổ > 60cm	"		950.000
Đá Granit đen Sông Hinh khổ ≤ 60cm	"		1.160.000
Đá Granit đen Sông Hinh khổ >60cm	"		1.300.000
Đá Granit đen Phú Yên khổ ≤ 60cm	"		1.250.000
Đá Granit đen Phú Yên khổ >60cm	"		1.400.000
Đá Granit đen Huế khổ ≤60cm (đá Ngoại nhập)	"		1.250.000
Đá Granit đen Huế khổ >60cm (đá Ngoại nhập)	"		1.350.000
Đá Granit đen Ấn Độ khổ <60cm (đá Ngoại nhập)	"		1.850.000
Đá Granit đen Ấn Độ khổ >60cm (đá Ngoại nhập)			2.050.000
Đá Granit hồng Bình Định khổ <60cm	"		1.000.000
Đá Granit hồng Bình Định khổ > 60cm	"		1.150.000
Đá Granit đỏ RuBy khổ ≤60cm	"		1.950.000
Đá Granit đỏ RuBy khổ >60cm	"		2.100.000
Đá Granit Kim Sa khổ ≤60cm (đá Ngoại nhập)	"		2.100.000
Đá Granit Kim Sa khổ >60cm (đá Ngoại nhập)	"		2.400.000
Đá Granit Xà cừ xanh khổ ≤60cm (đá Ngoại nhập)	"		2.150.000
Đá Granit Xà cừ xanh khổ >60cm (đá Ngoại nhập)	"		2.450.000
Đá Granit Xà cừ đen khổ ≤60cm (đá Ngoại nhập)	"		2.300.000
Đá Granit Xà cừ đen khổ >60cm (đá Ngoại nhập)	"		2.600.000
Đá Granit trắng tuyết khổ ≤60cm (đá Ngoại nhập)	"		1.800.000
Đá Granit trắng tuyết khổ >60cm (đá Ngoại nhập)	"		1.800.000
Đá chẻ xanh cắt theo quy cách 10cmx20cm ốp chân tường mặt ngoài bó nền	"		90.000
Đá chẻ xanh	"		70.000
Pas inox + ốc	đ/bộ		10.000
5. Gạch, ngói các loại :			
* TUILDONAI (Đồng Nai)			
Gạch ống (80x80x180)	đ/viên		1.800
Gạch đinh (40x80x180)	"		1.800
Gạch ống DEMI (80x80x90)	"		900
Gạch ống (90x90x190)	"		2.000
Gạch đinh (45x90x190)	"		2.000
Gạch ống DEMI (80x80x95)	"		1.000
Gạch Hourdis (400x250x150)	"		21.900
Gạch chữ U (200x200x75)	"		6.400
Gạch tàu 30cc (300x300x25)	"		9.650
Gạch tàu 30 (300x300x20)	"		10.650
Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)	"		10.650
Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)	"		10.650
Gạch tàu bậc thềm (300x340)	"		33.250
Gạch tàu 20 (200x200x20)	"		7.000
Gạch tàu lục giác (200x200x20)	"		7.200
Ngói 10 (10 viên/m²)	"		17.200
Ngói 20 (20 viên/m²)	"		10.000
Ngói 22 (22 viên/m²)	"		9.900
Ngói 22 DEMI	"		6.700
Ngói nóc	"		25.500
Ngói nóc cuối	"		49.000
Ngói nóc 2 đầu	"		38.000
Ngói chạc 3	"		66.000

Ngói chạc 4	"		88.000
Ngói vảy cá	"		5.800
Ngói vảy cá vuông	"		6.200
Ngói liệt	"		4.000
Ngói chữ thọ	"		5.200
Ngói con sò	"		6.500
Ngói vảy rồng	"		5.800
Ngói mũi hài 120 (120 viên/m²)	"		3.400
Ngói mũi hài 65 (65 viên/m²)	"		6.500
Ngói mũi hài 50 (50 viên/m²)	"		9.300
Ngói bán nguyệt	"		17.000
Ngói nóc nhỏ	"		6.900
Ngói âm dương	"		7.000
Ngói tiểu	"		5.700
Bộ ngói viền âm dương	"		61.900
Gạch trang trí	"		
Gạch hauydi (200x200x60)	"		7.500
Gạch đồng tiền (200x200x60)	"		7.500
Gạch hoa mai (200x200x60)	"		7.500
Gạch hoa phượng (200x200x60)	"		7.500
Gạch tứ diệp (200x200x60)	"		7.500
Gạch thông gió (Bánh ú) (200x200x60)	"		9.600
Gạch cẩn dày (200x50x19)	"		1.500
Gạch cẩn mỏng (200x50x11)	"		1.500
SẢN PHẨM TRÁNG MEN ENGOBE 613			
Ngói 10 tráng 2 mặt	đ/viên		29.200
Ngói 10 tráng 1 mặt	"		26.900
Ngói 20 tráng 2 mặt	"		19.200
Ngói 20 tráng 1 mặt	"		17.200
Ngói 22 tráng 2 mặt	"		16.900
Ngói 22 tráng 1 mặt	"		14.900
Ngói nóc tráng 1 mặt	"		35.000
Nóc cuối tráng 1 mặt	"		55.000
Nóc 2 đầu tráng 1 mặt	"		45.000
Nóc chạc 3 tráng 1 mặt	"		75.000
Nóc chạc 4 tráng 1 mặt	"		95.000
Ngói vảy cá tráng 2 mặt	"		11.200
Ngói vảy cá tráng 1 mặt	"		9.200
Ngói âm dương tráng 2 mặt	"		13.000
Ngói âm dương tráng 1 mặt	"		11.000
Ngói tiểu tráng 2 mặt	"		10.000
Ngói tiểu tráng 1 mặt	"		9.000
Bộ viền âm dương tráng 2 mặt	"		85.000
Bộ viền âm dương tráng 1 mặt	"		75.000
Ngói nóc nhỏ tráng 2 mặt	"		11.000
Ngói nóc nhỏ tráng 1 mặt	"		10.000
Ngói mũi hài 120 tráng 2 mặt	"		7.000
Ngói mũi hài 120 tráng 1 mặt	"		6.000
Ngói mũi hài 65 tráng 2 mặt	"		11.900
Ngói mũi hài 65 tráng 1 mặt	"		10.500
Ngói mũi hài 50 tráng 2 mặt	"		16.000
Ngói mũi hài 50 tráng 1 mặt	"		14.500
* Ngói màu loại AA do Công ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm sản xuất (bảng báo giá ngày 24/3/2016):			

Ngói chính - ngói lợp trọng lượng 4,2 kg/viên			
+ Màu ấm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	đ/v	14.300	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	14.300	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	16.500	
Ngói phụ kiện - ngói nóc trọng lượng 4,2 kg/viên			
+ Màu ấm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	đ/v	24.200	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	24.200	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	27.500	
Ngói phụ kiện: ngói rìa trọng lượng 5,0 kg/viên			
+ Màu ấm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	đ/v	24.200	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	24.200	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	27.500	
Ngói phụ kiện: ngói đuôi cuối mái trọng lượng 3,2 kg/viên			
+ Màu ấm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	"	34.100	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	34.100	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	37.400	
Ngói phụ kiện: ngói ốp cuối nóc (phải và trái) trọng lượng 3,2 kg/viên; ngói ốp cuối rìa trọng lượng 5 kg/viên; ngói chạc hai trọng lượng 4,5kg/viên			
+ Màu ấm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	đ/v	39.600	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	39.600	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	42.900	
Ngói phụ kiện: ngói ốp chữ T trọng lượng 7,2 kg/viên; ngói chạc ba trọng lượng 4,7 kg/viên; ngói chạc tư trọng lượng 7,0 kg/viên			
+ Màu ấm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	đ/v	53.900	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	53.900	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	55.000	
Ngói phụ kiện: ngói nóc có giá gắn ống ; ngói lợp có giá gắn ống trọng lượng 5,2 kg/viên; ngói chạc ba có giá gắn ống trọng lượng 5,2 kg/viên, ngói chạc bốn có giá gắn ống trọng lượng 7,6 kg/viên			
+ Màu ấm áp (nhóm màu: 606,905,906,907); hiện đại (nhóm màu : 605,607,608)	đ/v	220.000	
+ Màu tươi mát (nhóm màu: 206,207,506,706,707)	"	220.000	
+ Màu phong cách (nhóm màu:101,102,103,104)	"	240.900	
*Gạch Tuynel Bình Hòa	đ/v		
+ Gạch 4 lỗ 8x8x18	"		1.320
+ Gạch đinh 4x8x18	"		1.320
+ Gạch demi 8x8x9	"		880
* Gạch Tuynel Thành Tâm (Bình Dương)	"		
+ Gạch ống 8x8x18	"		1.300
+ Gạch đinh 4 x 8 x 18	"		1.300
+ Gạch demi 8 x 8x9	"		800
* Gạch Tuynel Thành Thái (Đức Hòa -Long An)	đ/v		
+ Gạch ống 8x8x18	"		1.300
+ Gạch thẻ 4 x 8 x 18	"		1.300
+ Gạch demi 8x8x9	"		750
* Gạch Tuynel An Thành Phát (Mộc Hoá)			
+ Gạch ống 8x8x18	đ/v		1.200
+ Gạch thẻ 4x8x18	"		1.200
+ Gạch demi 8x8x18	"		650
+ Gạch xây tường siêu nhẹ 10x20x60	"		14.000
Các sản phẩm gạch không nung			
*** Gạch bêtông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỷ Nguyên - Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức; sản xuất theo TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011) - giá giao tại nhà máy**			
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	đ/viên	31.920	
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	"	17.100	
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)	"	18.000	

Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)	"	18.900	
Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)	"	19.201	
Vữa xây EBLOCK, mác 75	25kg/bao	90.000	
Vữa tô EBLOCK, mác 75	25kg/bao	70.000	
Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	25kg/bao	95.000	
Bay xây 85 mm	đ/cái	75.020	
Bay xây 100 mm	đ/cái	85.030	
Bay xây 200 mm	đ/cái	105.050	
Lintel (thanh đà) 1200x100x100mm	đ/cái	85.030	
Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm	đ/tấm	216.000	
Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm	đ/tấm	162.000	
***Sản phẩm gạch ống không nung do Công ty Cổ phần Gạch ViNa sản xuất (địa chỉ số 48, ấp Vường Vũ, xã Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) theo Thông báo tiếp nhận hợp quy số 1005/TB-SXD-KTVLXD ngày 10/6/2015 của Sở Xây dựng Bình Dương.**			
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: TP Tân An, Đức Hòa, Bến Lức	đ/v		1.990
trụ	"		2.030
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Châu Thành	"		2.030
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Thạnh Hóa	"		2.100
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Tân Thạnh	"		2.150
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Kiến Tường, Mộc Hóa	"		2.190
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Vĩnh Hưng	"		2.230
Gạch ống 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực: Tân Hưng	"		2.270
Gạch ống 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: TP Tân An, Đức Hòa, Bến Lức	"		1.990
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Đức Huệ, Cần Giuộc, Cần Đước, Thủ Thừa, Tân trụ	"		2.030
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Châu Thành	"		2.030
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Thạnh Hóa	"		2.100
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Tân Thạnh	"		2.150
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Kiến Tường, Mộc Hóa	"		2.190
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Vĩnh Hưng	"		2.230
Gạch đinh 4x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực: Tân Hưng	"		2.270
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: TP Tân An, Đức Hòa, Bến Lức	"		1.710
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Đức Huệ, Cần Giuộc, Cần Đước, Thủ Thừa, Tân trụ	"		1.730
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Châu Thành	"		1.730
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Thạnh Hóa	"		1.770
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Tân Thạnh	"		1.790
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Kiến Tường, Mộc Hóa	"		1.810
Gạch mi 8x8x9(mác 50) - giao tại khu vực: Vĩnh Hưng	"		1.830
Gạch mi 8x8x9 (mác 50) - giao tại khu vực: Tân Hưng	"		1.850
***Sản phẩm NEXTBUILD do Công ty CP TM Cánh Buồm Đỏ sản xuất**			
Vữa khô trộn sẵn – Mác 75	50kg/bao	103.000	
Vữa khô trộn sẵn – Mác 100	50kg/bao	107.000	
Vữa xây gạch AAC – Mác 100	25kg/bao	90.000	
Vữa trát gạch AAC – Mác 75	50kg/bao	135.000	
Keo ốp gạch tiêu chuẩn (màu xám) - dùng trong nhà	5kg/bao	35.100	
Keo ốp gạch tiêu chuẩn (màu trắng) - dùng trong nhà	5kg/bao	57.500	
Keo ốp gạch cao cấp (màu xám) - dùng trong nhà	5kg/bao	56.000	
Keo ốp gạch cao cấp (màu trắng) - dùng trong nhà	5kg/bao	77.500	
Keo ốp gạch tiêu chuẩn (màu xám) - dùng trong nhà	25kg/bao	162.500	
Keo ốp gạch tiêu chuẩn (màu trắng) -dùng trong và ngoài nhà	25kg/bao	262.500	
Keo ốp gạch cao cấp (màu xám) -dùng trong và ngoài nhà	5kg/bao	56.000	
Keo ốp gạch cao cấp (màu trắng) - dùng trong và ngoài nhà	5kg/bao	75.000	
Keo ốp gạch cao cấp (màu xám) -dùng trong và ngoài nhà	25kg/bao	257.400	
Keo ốp gạch cao cấp (màu trắng) -dùng trong và ngoài nhà	25kg/bao	375.000	
Keo chà ron trắng , xám	1kg/bao	14.300	

Keo chà ron màu	1kg/bao	19.500	
Keo chà ron super	1kg/bao	48.000	
Phụ gia keo ốp gạch tiêu chuẩn	300g/gói	74.000	
Phụ gia keo ốp gạch cao cấp	300g/gói	74.000	
Phụ gia vữa xây gạch AAC	300g/gói	73.000	
Phụ gia vữa trát gạch AAC	300g/gói	45.000	
Phụ gia vữa thông thường	300g/gói	17.000	
Gạch bê tông khí chưng áp AAC-B3 (3.5MPa)	m3	1.343.000	
Gạch bê tông khí chưng áp AAC-B4 (5.0 Mpa)	m3	1.595.000	
Gạch Block 8x8x18 mác 75	viên	1.375	
Gạch Block 8x8x18 mác 100	viên	1.420	
Gạch Block 9x19x39 mác 75	viên	6.750	
Gạch Block 9x19x39 mác 100	viên	7.250	
*** Gạch không nung của Công ty TNHH SX Gạch POLYMER Nam Việt (Gạch ống xi măng cốt liệu (gạch 04 lỗ không nung) phù hợp với tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2013/NAVIS do công ty công bố.**			
gạch ống XMCL Navis kích thước: 8x8x18	đ/viên	1.950	
* Tấm lợp sinh thái ONDULINE :			
+ Tấm lợp Onduline dạng sóng (2mx0.95m)	đ/tấm	263.000	
+ Tấm nóc Onduline (0.5mx0.95m)	đ/tấm	127.100	
+ Tấm viền mái Onduline (0.35mx1.1m)	đ/tấm	147.000	
+ Tấm sáng Onduline (2mx0.95m)	đ/tấm	460.000	
+ Đinh vít (7,5cm, mũ PVC)	đ/cái	1.500	
* Tole Phibroximăng			
Tole Phibroximăng Đồng Nai Sóng (0,9mx1,5m)	đ/tấm	65.000	
Tole Phibroximăng Thủ Đức	đ/tấm	62.000	
Tole Phibroximăng Đồng Nai Phẳng (1,0mx1,5m)	đ/tấm	62.000	
* Tấm trần :			
+ Trần Prima (Prima Flex - Malaysia) khung nhôm dày 3,5ly (Vật tư + Nhân công)	đ/m²		165.000
+ Trần Prima (Prima Flex - Malaysia) khung nhôm dày 4,5 ly (Vật tư + Nhân công)	"		185.000
+ Trần Prima (Prima Flex - Malaysia) khung sắt tráng kẽm sơn tinh điện dày 3,5 ly (Vật tư + Nhân công)	"		165.000
+ Trần Prima (Prima Flex - Malaysia) khung sắt tráng kẽm sơn tinh điện dày 4,5 ly (Vật tư + Nhân công)	"		180.000
+ Trần Thạch Cao (trần kiểu), khung sắt tráng kẽm sơn tinh điện (Vật tư + Nhân công)	"		175.000
+ Trần Thạch Cao (trần bằng), khung xương sắt tráng kẽm sơn tinh điện (Vật tư + Nhân công)	"		185.000
+ Trần Thạch Cao (Mã Lai) dày 9 ly khung chìm bằng sắt tráng kẽm sơn tinh điện (Vật tư + Nhân công)	"		185.000
+ Trần FLEXALUM 600x600 hợp kim nhôm cao cấp sơn tinh điện loại không đục lỗ, khung xương chìm (bao gồm phụ kiện, công lắp đặt)	"		786.016
+ Trần FLEXALUM 600x600 hợp kim nhôm cao cấp sơn tinh điện loại đục lỗ hút âm khung xương chìm (bao gồm phụ kiện, công lắp đặt)	"		851.114
+ Trần Luxalon 600x600 Clip-in nhôm dày 0,7mmm, màu trắng có đục lỗ hoặc không đục lỗ, hệ khung chìm (bao gồm phụ kiện, công lắp đặt)	"		1.163.800
*Trần và vách ngăn thạch cao của Công ty TNHH XD- TM -DV Lê Trần (chưa tính nhân công lắp đặt) :			
+ Trần khung nổi Lê Trần CeilTek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9 mm	đ/m²		124.000
+ Trần khung nổi Lê Trần CeilTek Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9 mm	"		119.000
+ Trần khung chìm Lê Trần MacroTek S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm	"		149.000
+ Trần khung chìm Lê Trần MacroTek S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm	"		129.000

+ Trần khung chìm Lê Trần MacroTek S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm	"		124.000
+ Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	"		154.000
+ Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm	"		134.000
+ Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek 2538, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	"		164.000
+ Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek 2030, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm	"		149.000
+ Hệ vách ngăn khung Lê Trần WallTek Pro dày 0,6 mm mạ nhôm kẽm	"		254.000
*Trần thạch cao Boral Gypsum VN (chưa tính nhân công lắp đặt) :			
- Khung trần nổi Boral Firelock Tee - Tấm Boral Plankton dày 9mm	đ/m²		132.000
Trần nổi Boral, kích thước 605 mm x 605 mm:Khung trần nổi Boral Firelock Tee - Tấm Boral Condadodày 9mm	"		138.000
Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil: Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	"		120.000
Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil: Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	"		135.000
Trần chìm Boral, khung XtraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.35 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	"		145.000
Trần chìm Boral, khung XtraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.35 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	"		155.000
Trần chìm Boral, khung SupraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	"		175.000
Trần chìm Boral, khung SupraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	"		185.000
Vách thạch cao 2 mặt Boral, khung mạ nhôm kẽm: Khung Boral SupraWall dày 0,5mm khoảng cách 610mm,Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 12,5mm	"		278.000
* Tấm ốp Alu (ngoại thất) :	"		
+ Tấm Alu Trieu Chen (ngoại thất) dày 3 ly; phủ nhôm dày 0,2mm (gồm Vật tư + Nhân công, khung sắt vuông 30 dày 1,2 ly mạ kẽm)	"		850.000
+ Tấm Alu Trieu Chen (ngoại thất) dày 3 ly; phủ nhôm dày 0,12mm (gồm Vật tư + Nhân công, khung sắt vuông 30 dày 1,2 ly mạ kẽm)	"		780.000
*** Gạch men Taicera (loại I) - Bảng giá ngày 01/01/2016**	đ/m²		
+ Loại gạch men 25x25 (20v/thùng/1,25m2)	"	150.150	
+ Loại gạch men 25x40 (15v/thùng 1,5m2)	"	144.900	
+ Loại gạch men 30x45 (8v/thùng 1,08m2)	"	179.550	
+ Loại gạch Thạch Anh (granite nhân tạo) 30x30			
* Màu nhạt (11v/thùng)	đ/m2	155.400	
* Màu đậm (11v/thùng)	"	171.150	
+ Loại gạch (granite nhân tạo) phủ men 40x40 (8v/thùng/1,28 m²)	đ/m²		
* Màu nhạt (8v/thùng/1,28 m²)	"	156.060	
* Màu đậm (8v/thùng/1,28 m²)	"	161.160	
+ Loại gạch Thạch Anh (granite nhân tạo) 40x40	đ/m²		
* Màu nhạt (8v/thùng/1,28m²)	"	144.900	
* Màu đậm (8v/thùng/1,28m²)	"	155.400	
+ Loại gạch Thạch Anh (granite nhân tạo) 60x30	"	236.250	
+ Loại gạch Thạch Anh phủ men (Granite nhân tạo) 60x30	đ/m²		
* Màu nhạt (8v/thùng/1,44 m²)	"	246.750	
* Màu giả gỗ (8v/thùng/1,44 m²)	"	252.000	
* Injet (8v/thùng/1,44 m²)	"	320.250	
+ Loại gạch Thạch Anh bóng kiếng 60x60	đ/m²		
* Màu nhạt (4v/thùng/1,44 m²)	"	199.500	
* Màu đậm (4v/thùng/1,44 m²)	"	278.250	

+ Loại gạch Thạch Anh bóng kiếng 80x80	"		
* Màu nhạt (3v/thùng/1,92 m²)	"	278.250	
* Màu đậm (3v/thùng/1,92 m²)	"	341.250	
+ Loại gạch Thạch Anh bóng kiếng 100x100	"	425.250	
* Gạch TERRAZZO (do Công ty TNHH Lý Minh Thanh cung cấp)			
- Terrazzo 300x300 x28 (gồm các màu đỏ - vàng -xám -xanh)	đ/m²	120.000	
- Terrazzo 400x400 x30 (gồm các màu đỏ - vàng -xám -xanh)	"	125.000	
*** Gạch bê tông Ngân Hà:**			
- Gạch Béton ly tâm con sâu:	đ/m²		
KT: 23,5cm x 12,5cm x 5cm: 34 viên/m²	"		
+ Màu đỏ	"		150.000
+ Màu vàng	"		152.000
+ Màu xanh	"		152.000
- Gạch trồng cỏ hình số 8 (20x40x60cm)	đ/m²		150.000
- Gạch Béton ly tâm chữ I:			
KT: 20.5cm x 15,5cm x 6,0cm: 30 viên/m²			
+ Màu đỏ	đ/m²		160.000
+ Màu vàng, màu xanh	"		162.000
- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m²	"		85.000
- Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha:			
KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²			
+ Màu đỏ	đ/m²		140.000
+ Màu vàng, màu xanh	"		142.000
KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m²			
+ Màu đỏ	đ/m²		140.000
+ Màu vàng,màu xanh	"		142.000
Gạch péton ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	"		145.000
- Gạch Béton ly tâm hoa văn Hướng Dương:			
KT: 25cm x 25cm x 3cm: 16 viên/m²			
+ Màu đỏ	đ/m²		130.000
+ Màu vàng	"		132.000
+ Màu xanh	"		132.000
Đúc và ép cọc péton KT: 25cm x 25cm, thép chủ 4 fi 16	đ/m		330.000
Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11viên/m²	đ/m²		120.000
Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6viên/m²	"		125.000
Gạch con sâu bê tông đá mi	"		110.000
*** Gạch Terrazzo, gạch bê tông của Cty CPĐT xây dựng 3-2:**			
- Gạch Béton tự chèn con sâu:	đ/m²		
KT: 225 mm x 112,5mm x 60mm	"		
+ Màu vàng, đỏ	"		131.450
+ Màu xám	"		126.929
- Gạch Béton tự chèn con sâu:	đ/m²		
KT: 225mm x 135mm x 60mm	"		
+ Màu vàng, đỏ	"		125.920
+ Màu xám	"		129.921
- Gạch Béton tự chèn hình chữ I:	đ/m²		
KT: 195 mm x 160mm x 60mm	"		
+ Màu vàng, đỏ	"		131.011
+ Màu xám	"		125.466
Gạch Terrazzo: 400mm x 400mm x5mm	đ/m²		118.906
Gạch Terrazzo: 400mm x 400mm x8mm	"		126.906
*** Gạch ốp, lát do Cty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm sản xuất (Lưu ý: Sở chỉ công bố giá một số sản phẩm, các đơn vị có thể tham khảo thêm giá tại bảng báo giá ngày 24/3/2016 do Cty cung cấp (không áp dụng cho giá kích cầu)**			

+ Gạch lát nền loại AA:			
Gạch men 130x800: GOSAN003/004/005	đ/m²	511.000	
Gạch men 250x250:CARARAS001, CARO019, HOADA002/004,MIMOSA001	"	141.000	
Kích thước 30x100: CT30100DB012; CT30100DB014	"	442.567	
Gạch men 300x300: 300,345,387	"	163.000	
Gạch Granite 300x300: FOSSIL001/002	"	179.000	
Gạch men 400x400: 428	"	174.000	
Gạch men 40x40: 426	"	155.000	
Gạch men 400x400:456,459,460,463,464,464,467,468,469,471,475,476,477,478,479,480,481,482,483	"	145.000	
Gạch Granite 400x400: CLG001/002/003, GRASS001, NHSON001, TRE001, DANHATRANG, DAPHUQUOC, COTTO, NICE, PARIS	"	187.000	
Gạch Granite 400x800: DTD4080DAHOALU001,DTD4080, DATAMDIEP001, DTD4080GOLAMRI001	"	361.000	
Gạch Granite 500x500: GOSAN004, LONDON, MANCHESTER, NEWCASTLE	"	194.000	
Gạch Granite 500x500: DTD5050CATTIEN001, DTD5050HOANGSAVN, DTD5050TRUONGSAVN	"	297.000	
Gạch Granite 600x600: DB006 - NANO/014-NANO/028-NANO	"	318.000	
Gạch Granite 600x600: DM004	"	242.000	
Gạch Granite 600x600: TAMDAO001/002	"	241.000	
Gạch Granite 600x600: DTD6060CARARAS001	"	285.000	
Gạch Granite 600x600: DTD6060XACU001-FP/002-FP, DTS6060DELUX001-FP, DTS6060GLISTENING 001-FP, DTS6060LIGHT001-FP, DTS6060LUSTER001-FP	"	349.000	
Gạch Granite 800x800: DB100-NANO/101-NANO	"	396.000	
Gạch Granite 800x800: MARMOL005-NANO	"	528.000	
+ Gạch ốp tường loại AA:			
Gạch men 200x250:2520, 2541, QUARE003	đ/m²	140.000	
Gạch men 250x250:52001,5202,5204	"	141.000	
Gạch men 200x250: CARARAS001, CARO018/019, EDDY003/00	"	141.000	
Gạch men 250x400 :MTV003/004, VENNUS004	"	141.000	
Gạch men 300x450: HAIVAN001/002/003/004,MOSAIC001/002	"	184.000	
Gạch men 300x600: CARARAS002, FOSSIL001/002	"	254.000	
Gạch men 300x600: ONIX010/011/012, ONIX009-CC	"	275.000	
+ Gạch viền trang trí loại AA:			
Gạch men 60x400: NAGOYA001	đ/thùng	108.900	
Gạch men 60x250: EDDY004	"	148.500	
Gạch men 60x400: V0640NAGOYA001	"	108.900	
Gạch men 65x250: V0625EDDY004, V0625MIMOSA001, V0625MTV-004	"	148.500	
Gạch men 70x300: V0730FALL001, V0730SPRING001/002, V0730SUN001/002/003	"	283.800	
Gạch men 80x250: V0825HOADA005/006, V0825SPIRAL004	"	148.500	
* Gạch men Bạch Mã:			
Gạch men ốp tường, lát nền	đ/m2		
Gạch men ốp tường 25x40: C25400	"	137.500	
Gạch men ốp tường 25x40: L2400G	"	137.500	
Gạch men ốp tường 25x40: W254038,W254039,	"	140.900	
Ốp tường 30x45 : WG305000, WG30500H	"	250.200	
Ốp tường 25x25 :CM252505,CM252502,CM252503	"	126.000	
Gạch men lát nền 40x40: C40034,C40035,C40036,C40037,C40038,C40039,C40040,C40041	"	116.800	
Gạch men lát nền 40x40: CM40025,CM40026,CM40027,CM40028	"	134.000	
Gạch men lát nền 40x40: CM40027,CM40029	"	137.500	
Gạch men lát nền 50x50: CG50001,CG50002,CG50003,CG50004, CG50005,CG50006	"	149.000	
Gạch men lát nền 50x50: CG50007,CG50008,CG50009	"	157.000	
Gạch men lát nền 50x50: CG50010,CG50011	"	163.900	
Gạch Granite:	"		
Gạch Granite 45x45:HG45012,HG45028,HG4569,HG4571, HG4573, HL4502,HL4501	"	155.900	

Gạch Granite 45x45: HG45015, HG45022,HG45030, HG45051,HG4574 , HL4503,HL4506	"	160.500	
Gạch Granite họa tiết 30x30 : MSE30001, MSE30002, MSE30005	"	213.400	
Gạch Granite họa tiết 60x60 : MGM60209	"	372.100	
Gạch Granite hoa cương bóng kính 60x60: HMP60001, HMP60002, HMP60004 ,HMP60011,HMP60012,HMP60013,HMP60014	"	241.000	
*** Gạch men Thanh Thanh:**	đ/thùng		
Gạch men lát nền			
Gạch men lát nền 200x200mm (25viên/thùng): 2022; 2024	"	97.000	
Gạch men lát nền 200x200mm (25viên/thùng): 2017; 2018; 2019	"	85.000	
Gạch men lát nền 250x250mm (16viên/thùng): 25538	"	88.000	
Gạch men lát nền 250x250mm (16viên/thùng): 25505; 25506; 25507; 25515; 25534; 25535; 25536; 25537; 25539; 25542; 25543; 25555; 25556; 25557, 25558	"	86.000	
Gạch men lát nền 300x300mm (11viên/thùng): 3048	"	103.000	
Gạch men lát nền 300x300mm (11viên/thùng): 3049; 3053; 3054	"	86.000	
Gạch men lát nền 400x400mm (06viên/thùng): TT401 (4001)	"	89.000	
Gạch men lát nền 400x400mm (06viên/thùng): TT402 (4071), TT403 (4070), TT404 (4082), TT405 (4091), TT06 (4092), TT408 (418A). TT411 (4126), TT412 (4127), TT413 (4128), TT414 (4129), TT425, TT426, TT427, TT428, TT429, TT430	"	85.000	
Gạch men lát nền 500x500mm (04viên/thùng) : 5012; 5014; 5015; 5016	"	93.000	
Gạch men sân vườn 300x300mm và 400x400mm : TT409 (418B), TT410 (418P), SV419 (SV405)	"	102.000	
Gạch men sân vườn 300x300mm và 400x400mm : SV415 (SV401), SV4016 (SV402), SV417 (SV403), SV418 (SV404), SV301, SV302, 3062	"	89.000	
Gạch men ốp tường:	"		
Gạch men ốp tường 200x250mm (20viên/thùng): 2531	"	100.000	
Gạch men ốp tường 200x250mm (20viên/thùng): 200T; 2534	"	89.000	
Gạch men ốp tường 200x250mm (20viên/thùng): 2509; 2527; 2528; 2530; 2532; 2533; ; 2540; 2541; 2542.	"	85.000	
Gạch men ốp tường 250x400mm (10viên/thùng): 25403	"	91.000	
Gạch men ốp tường 250x400mm (10viên/thùng): 25425; 25426; 25436; 25437; 25438; 25447-25447V; 25448-25448V; 25449-25449V; 25450-25450V; 25462-25462V; HT01-HT02; 2405-2405V; 25488-25488V; 25492-25492V; 2420-2420V; 2424-2424V	"	87.000	
Gạch men ốp tường 300x450mm (07viên/thùng): 3410-3410V; 3411-3411V; 3412-3412V; 3413-3413V; 3414-3414V	"	90.000	
Gạch Granite:	"		
Gạch Granite bóng mờ 300x300mm (11viên/thùng): GD3015; GD3016; GD3105; GD3106.	"	123.000	
Gạch Granite bóng mờ 300x300mm (11viên/thùng): GD3405; GD3406	"	120.000	
Gạch Granite bóng mờ 300x300mm (11viên/thùng): GD3004; GD3401	"	109.000	
Gạch Granite bóng mờ 400x400mm (06viên/thùng): SB4005; SB4020; SB4031	"	123.000	
Gạch Granite bóng mờ 400x400mm (06viên/thùng): SB4003; SB4045; SB4046; SB4047	"	120.000	
Gạch Granite bóng mờ 400x400mm (06viên/thùng):SB4006; SB4048; GD4030; GD4038; GD4130; GD4138	"	113.000	
Gạch Granite bóng mờ 400x400mm (06viên/thùng): SB4035; SB4000; SB4026	"	109.000	
Gạch Granite bóng mờ 500x500mm (04viên/thùng): SB5039	"	131.500	
Gạch Granite bóng mờ 500x500mm (04viên/thùng): SB5000; SB5030; SB5038	"	126.500	
Gạch Granite bóng mờ 600x600mm (04viên/thùng): SB6039	"	156.000	
Gạch Granite bóng mờ 600x600mm (04viên/thùng): SB6000; SB6030; SB6038	"	151.000	
* Gạch Rex -loại AA (do Công ty CP Gạch men CHANG YIH sản xuất)			
- Gạch Rex Ceramic:			
+ Gạch 250x400 ốp tường in bản: W24001,W24002,W24003,W24006, W24010,W24011,W24022,W24023,W24033,W24028, W24029,W24060A,W24060B	đ/m²	124.000	
+ Gạch 250x400 ốp tường in bản:W24060D	"	115.500	
+ Gạch 250x400 ốp tường INROTO:W24035,W24039,W24040	"	135.000	
+ Gạch 250x400 ốp tường INROTO:W24036,W24037	"	145.000	

+ Gạch 250x400 ốp tường hoa văn:W24041,W24045	"	145.000	
+ Gạch 250x400 ốp tường hoa văn:W24043,W24046	"	156.000	
+ Gạch 250x250 lát nền: F2511,F25022,F25033,F25045,F25001, F25002,F25004,F25005	"	116.000	
+ Gạch 250x250 lát nền: K25000, K25003	"	118.000	
+ Gạch viên 80x250: V84001,V84022,V84033,W24006YD,W24039YD,W24023YD, W24029YD,W24036YD	đ/v	18.000	
- Gạch Rex Granite:			
+ Gạch lát nền 500x500 (mài cạnh): HG50304, HG50307	đ/m²	139.000	
+ Gạch lát nền 500x500 (mài cạnh): HG50353	"	151.000	
+ Gạch lát nền 500x500 (mài cạnh): HG50301	"	155.000	
+ Gạch lát nền 400x400: HG40304,HG40307	"	118.000	
+ Gạch lát nền 400x400: HG40353	"	130.000	
+ Gạch lát nền 400x400:HG40301	"	132.000	
+ Gạch sàn nước 400x400: HM40104,HM40204	"	123.000	
+ Gạch sàn nước 400x400: HM40153,HM40253	"	135.000	
+ Gạch lát mặt đứng cầu thang 200x200: HG20304	"	148.000	
+ Gạch cầu thang 200x270: CT27304	đ/v	17.000	
6. Tấm lợp Zacs			
7. Tole các loại (DNTN Tân Thành cung cấp thời điểm tháng 3/2016)			
Tole lạnh sóng vuông (hiệu SUNCO)	đ/m		
Dày 0.25mm khổ 1.07m	"		53.500
Dày 0.27mm khổ 1.07m	"		57.500
Dày 0.30mm khổ 1.07m	"		61.000
Dày 0.33mm khổ 1.07m	"		67.000
Dày 0.35mm khổ 1.07m	"		70.000
Dày 0.38mm khổ 1.07m	"		76.500
Dày 0.40mm khổ 1.07m	"		79.000
Dày 0.42mm khổ 1.07m	"		83.000
Dày 0.45mm khổ 1.07m	"		87.500
Dày 0.48mm khổ 1.07m	"		93.000
Dày 0.50mm khổ 1.07m	"		94.200
Dày 0.55mm khổ 1.07m	"		103.000
Dày 0.60mm khổ 1.07m	"		113.000
Tole mạ kẽm sóng vuông (kẽm màu)	đ/m		
Dày 0.30mm khổ 1.07m	"		65.500
Dày 0.35mm khổ 1.07m	"		73.500
Dày 0.40mm khổ 1.07m	"		79.500
Dày 0.45mm khổ 1.07m	"		83.500
Dày 0.48mm khổ 1.07m	"		87.000
Dày 0.50mm khổ 1.07m	"		95.000
Tole mạ màu sóng vuông (hiệu ZACS)	đ/m		
Dày 0.40mm khổ 1.07m	"		114.000
Dày 0.45mm khổ 1.07m	"		120.000
Dày 0.48mm khổ 1.07m	"		130.000
Dày 0.50mm khổ 1.07m	"		138.000
Tole lạnh mạ màu sóng vuông (hiệu SUNCO)	đ/m		
Dày 0.30mm khổ 1.07m	"		69.500
Dày 0.35mm khổ 1.07m	"		76.000
Dày 0.40mm khổ 1.07m	"		86.000
Dày 0.45mm khổ 1.07m	"		91.000
Dày 0.48mm khổ 1.07m	"		98.000
Dày 0.50mm khổ 1.07m	"		102.000
Tole lạnh mạ màu sóng ngói (hiệu SUNCO):	đ/m		
Dày 0.30mm khổ 1.12m	"		78.500

Dày 0.35mm khổ 1.12m	"		85.500
Dày 0.40mm khổ 1.12m	"		98.500
Dày 0.45mm khổ 1.12m	"		102.000
Dày 0.48mm khổ 1.12m	"		108.000
Dày 0.50mm khổ 1.12m	"		114.000
Tole lạnh mạ màu sóng ngói (hiệu ZACS):	đ/m		
Dày 0.40mm khổ 1.12m	"		121.000
Dày 0.45mm khổ 1.12m	"		127.000
Dày 0.48mm khổ 1.12m	"		135.500
Dày 0.50mm khổ 1.12m	"		143.000
Xà gồ thép C (loại thép đen)	đ/m		
Xà gồ 1.5 ly C48x80	"		38.500
Xà gồ 1.8 ly C48x80	"		42.000
Xà gồ 2.0 ly C48x80	"		46.000
Xà gồ 1.5ly C48x100	"		42.000
Xà gồ 1.8ly C48x100	"		46.000
Xà gồ 2.0 ly C48x100	"		50.000
Xà gồ 2.3 ly C48x100	"		57.000
Xà gồ 1.5 ly C48x125	"		46.500
Xà gồ 1.8 ly C48x125	"		50.000
Xà gồ 2.0 ly C48x125	"		55.000
Xà gồ 2.3 ly C48x125	"		62.000
Xà gồ 1.5 ly C48x150	"		5.200
Xà gồ 1.8 ly C48x150	"		56.000
Xà gồ 2.0 ly C48x150	"		61.500
Xà gồ 2.3 ly C48x150	"		69.500
Xà gồ thép C (loại thép tráng kẽm)	đ/m		
Xà gồ 1.5 ly C48x80	"		44.000
Xà gồ 1.8 ly C48x80	"		48.000
Xà gồ 2.0 ly C48x80	"		50.000
Xà gồ 1.8ly C48x100	"		52.000
Xà gồ 2.0 ly C48x100	"		55.000
Xà gồ 2.3 ly C48x100	"		67.500
Xà gồ 1.8 ly C48x125	"		58.000
Xà gồ 2.0 ly C48x125	"		55.000
Xà gồ 1.8 ly C48x150	"		66.500
Xà gồ 2.0 ly C48x150	"		73.000
Xà gồ 2.3 ly C48x150	"		83.000
* Thép hộp vuông tráng kẽm (cây 6m):	đ/6m		
□ 14x14 dày 1.1 ly	"		55.000
□ 20 x20dày 1.1 ly	"		70.000
□ 25x25 dày 1.1 ly	"		92.000
□ 30 x30dày 1.1 ly	"		103.000
□ 30 x30 dày 1.4ly	"		125.000
□ 40x40 dày 1.1 ly	"		134.000
□ 40x40 dày 1.4 ly	"		165.000
□ 50x50 dày 1.1 ly	"		190.000
□ 50 x50 dày 1.4 ly	"		245.000
□ 13x26dày 1.1 ly	"		70.000
□ 20x40 dày 1.4 ly	"		125.000
□ 25 x50 dày 1.1 ly	"		128.000
□ 30x60 dày 1.4 ly	"		183.000
□ 30x60dày 1.7 ly	"		230.000
□ 40x80 dày 1.1 ly	"		200.000

□ 40x80 dày 1.4 ly	"		242.000
□ 40x80 dày 1.7ly	"		300.000
□ 50x100 dày 1.1 ly	"		264.000
□ 50x100 dày 1.4 ly	"		300.000
□ 50x100 dày 1.7 ly	"		372.000
Thép ống tráng kẽm	đ/6m		
Fi 21dày 1.6 ly	"		123.000
Fi 27dày 1.6 ly	"		152.000
Fi 34 dày 1.6 ly	"		195.000
Fi 42dày 1.4 ly	"		145.000
Fi 49 dày 1.4 ly	"		166.000
Fi 60 dày 1.4 ly	"		200.000
Fi 76 dày 1.4 ly	"		253.000
Fi 90 dày 1.4 ly	"		287.000
Fi 114 dày 1.7 ly	"		495.000
Thép V (cây 6 m), Thép tấm			
Thép tấm, thép V25, V30, V40, 50, V63... (hàng trong nước)	đ/kg		14.500
Thép tấm, thép V25, V30, V40, 50, V63... (hàng nhập từ Nhật Bản)	"		
Lưới rào B.40 loại 3ly (Bình Tây)			
K 1,2m	đ/m		39.600
K 1,5m	"		50.400
K 1,8m	"		57.600
Lưới rào B.40 loại 3,5 ly (Bình Tây)			
K 1,2m	"		63.500
K 1,5m	"		80.300
K 1,8m	"		95.700
Tôn nhựa lấy sáng dày 0,9 mm	"		100.000
Tấm cách nhiệt (khổ 1,55 m)	"		43.000
* SeAH Steel Vina Corporation - nhà máy đặt tại Khu CN Biên Hoà II (báo giá ngày 03/5/2016)			
Ống thép đen (loại tiết diện tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1mm đến 1,4 mm. Loại tròn có đường kính từ F10 đến F100	đ/kg	14.520	
Ống thép đen (loại tiết diện tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1,5mm đến 1,6mm. Loại tròn có đường kính từ F10đến F100	"	14.520	
Ống thép đen (loại tiết diện tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1,7mm đến 1,9 mm. Loại tròn có đường kính từ F10 đến F100	"	13.830	
Ống thép đen (loại tiết diện tròn, vuông, hộp) độ dày từ 2 mm đến 5 mm. Loại tròn có đường kính từ F10 đến F100	"	14.060	
Ống thép đen (loại tiết diện tròn) độ dày từ 5,1 mm đến 6,35 mm. Loại tròn có đường kính từ F10 đến F100	"	14.060	
Ống thép đen loại tiết diện tròn có độ dày từ 3,4mm đến 6,35 mm. Đường kính từ F125 đến F200	"	14.290	
Ống thép đen tròn có độ dày trên 6,35mm đến 12mm. Đường kính từ F125 đến F200	"	15.460	
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1,5 mm đến 1,6 mm. Đường kính từ F10 đến F100	"	23.500	
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1,7 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ F10 đến F100	"	21.750	
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 2 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ F10 đến F100	"	21.750	
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 3,4 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ F10 đến F200	"	21.990	
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 6,36mm đến 12mm. Đường kính từ F125 đến F200	"	22.580	
Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), dày từ 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ F10 đến F200	"	12.300	
*** Hệ giàn thép mạ trọng lượng nhẹ Smartruss của Bluescope Buildings:**			
Xà gồ, thanh dàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao :			
Thanh Lysaght Smartruss C7560, dày 0,65mm TCT , trong lượng 0,785 kg/m	đ/m	50.696	
Thanh Lysaght Smartrus C7575, dày 0,8mm TCT , trong lượng 0,984kg/m	"	63.248	
Thanh Lysaght Smartrus C7510, dày 1,05mm TCT , trong lượng 1,304kg/m	"	89.612	
Thanh Lysaght Smartrus C10075, dày 0,8mm TCT , trong lượng 1,298kg/m	"	81.584	
Thanh Lysaght Smartrus C10010, dày 1,05mm TCT , trong lượng 1,720 kg/m	"	118.232	
Thanh rui mè:			

Thanh Lysaght Smartrus TS4048, dày 0,53mm TCT, trọng lượng 0,588kg/m	"	37.644	
Thanh Lysaght Smartrus TS4060, dày 0,65mm TCT, trọng lượng 0,729kg/m	"	45.924	
Thanh Lysaght Smartrus TS6175, dày 0,80mm TCT, trọng lượng 1,171kg/m	"	77.312	
Thanh Lysaght Smartrus TS6110, dày 1,05mm TCT, trọng lượng 1,552kg/m	"	102.668	
Phụ kiện kèm theo:			
Vít liên kết ITW BTEK 12-14*20mm	đ/con	1.100	
Vít liên kết TRUSSTITE 6mm	"	3.764	
Bu long M12 và ty răng 8,8-M12x150mm, 02 long đền, 2 tán	"	12.402	
Bu long M12 và ty răng 8,8-M12x200mm, 02 long đền, 2 tán	"	19.890	
Bát liên kết kèo mạ nhôm kẽm dày 1mm-BM3	đ/cái	16.312	
Bát liên kết kèo mạ nhôm kẽm dày 1,9mm-BM1	"	19.072	
8. Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn nhôm kính:			
8.1. Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (EUROWINDOW) của Chi nhánh Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu			
- Hộp kính: kính trăng an toàn 6,38mm- 11,5mm(kính trăng Việt Nhật 5mm) kích thước 1,5m*1m		1.619.616	
- Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m) TCVN7451-2004	"	2.766.073	
- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trăng Việt - Nhật 5mm, PKKK khóa bâm hãng Vita, kích thước (1,4m*1,4m) TCVN7451-2004	"	3.073.770	
- Cửa sổ hai cánh mở qua lật vào trong (một cánh mở quay, một cánh mở quay & lật), kính trắng Việt - Nhật 5mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt liền hãng GU Unijet; kích thước (1,4m*1,4m)TCVN7451-2004	"	5.055.605	
- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm; phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, Chốt liền - Siegeinia, kích thước (1,4mx1,4m)	đ/m²	4.930.374	
- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trăng Việt - Nhật 5mm; PKKK: bản lề chữ A, bản lề ép cánh, một tay nắm không khoá, thanh hạn vị góc mở hãng GQ; kích thước (1,4m*1,4m) TCVN7451-2004	"	3.205.274	
- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trăng Việt - Nhật 5mm; PKKK: bản lề chữ A, tay nắm không khóa, thanh hạn vị góc mở hãng GQ; kích thước (0,6m*1,6m) TCVN7451-2004	"	6.065.679	
- Cửa sổ 1 cánh mở quay - lật vào trong, kính trăng Việt - Nhật 5mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khoá hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m) TCVN7451-2004	"	6.387.206	
- Cửa đi ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trăng Việt - Nhật 5mm và panô thanh, PKKK GQ: thanh chốt đa điểm,hai tay nắm, bản lề hãng Roto, cổ khóa hãng Winkhaus, kích thước (0,9m*2,2m) TCVN7451-2004	"	6.458.113	
- Cửa đi ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trăng Việt - Nhật 5mm và panô thanh, PKKK GQ: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm , bản lề hãng Roto, chốt liền Seigeinia Aubi, ổ khóa hãng Winkhaus, kích thước (1,4m*2,2m) TCVN7451-2004	"	6.672.324	
- Cửa đi chính 2 cánh, mở quay ra ngoài; kính trăng Việt - Nhật 5mm và panô thanh, PKKK GQ: thanh chốt đa điểm , tay nắm, bản lề hãng Roto, chốt liền Seigeinia Aubi, ổ khóa hãng Winkhaus kích thước (1,4m*2,2m) TCVN7451-2004	"	7.110.028	
- Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trăng Việt - Nhật dày 5 mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, hai tay nắm hãng GU, ổ khóa Winkhaus, kích thước (1,6m*2,2m) TCVN7451-2004	"	2.434.604	
- Hộp kính 6,38 12-5,kính trắng Việt- Nhật 5mm, kích thước 1,5m *1m - TCVN7451-2004	"	1.619.616	
- Vách kính, kính trăng Việt- Nhật 5mm, kích thước (1m*1m) - TCVN7451-2004	"	2.566.036	
- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trăng Việt- Nhật 5mm, kích thước (1,4m*1,4m), PKKK hãng Vita TCVN7451-2004	"	3.073.770	
- Cửa sổ 2 cánh, mở quay- lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật) kính trắng Việt - Nhật 5mm , Phụ kiện kim khí (PKKK) thanh chốt đa điểm một tay nắm không khóa, bản lề chốt rời hãng GU Unijer kích thước (1,4m*1,4m) TCVN7451-2004	"	5.055.605	
- Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trăng Việt- Nhật 5mm, bảng lề chữ A, 1 tay nắm không khóa, thanh hạn vị góc mở hãng Roto chốt rời, kích thước (1,4m*1,4m) TCVN7451-2004	"	4.930.374	
- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài bản lề chữ A, tay nắm không khóa có thanh hạn vị góc mở hãng Roto, kính trắng Việt- Nhật 5mm, kích thước (0,6m*1,4m) TCVN7451-2004	"	6.065.679	

- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm một tay nắm không khóa, bản lề GU Unijer, kích thước (0,6m*1,4m) , TCVN7451-2004	"	6.387.206	
- Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trăng Việt Nhật 5mm, panô kính, PKKK thanh chốt đa điểm, hai tay nắm , bản lề 3D lọai 120kg, chốt liền - hãng Roto, ổ khóa winkhaus; kích thước (0,9m*2,2m) TCVN7451-2004	"	6.458.113	
- Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trăng Việt - Nhật 5mm, và tấm panô 10mm, PKKK: có khóa, bản lề 3D loại 120kg - hãng Roto, chốt rời, ổ khóa Winkhaus, kích thước (1,4m*2,2m) , TCVN7451-2004	"	6.672.324	
- Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trăng Việt- Nhật 5mm,PKKK thanh chôt đa điêm có khóa, con lăn, tay nắm hãng GU ổ khóa Winkhaus, kích thước (1,6m*2,2m) TCVN7451-2004	"	4.359.503	
- Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trăng Việt- Nhật 5mm, panô thanh PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm,bản lề hãng Roto ổ khóa Winkhaus, kích thước (0,9m*2,2m) TCVN7451-2005	"	7.046.505	
Vách kính, kính trăng Việt Nhật 5mm, có đô, kích thước (1mx1,5m) ASIA WINDOW	"	2.374.790	
Cửa sô 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí, kính trăng Việt Nhật 5mm , kích thước (1,4mx1,4m) ASIA WINDOW	"	2.816.122	
8.2. Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn nhôm kính Việt Nhật			
Vách kính khung nhôm Việt Nhật, kính trắng dày 5mm, hệ 700	đ/m²		1.044.000
Vách kính khung nhôm Việt Nhật, kính trắng dày 5mm, hệ 1000	"		1.356.000
Vách kính cường lực dày 10mm khuôn nhôm Việt Nhật	"		2.054.000
Cửa sô nhôm lùa Việt Nhật 2 cánh kính trăng dày 5mm, hệ 700, có khung bông bảo vệ bằng thép vuông rỗng 14x14x1,0	"		1.396.000
Cửa sô nhôm lùa Việt Nhật 2 cánh kính trăng dày 5mm, hệ 700, có khung bông bảo vệ nhôm hộp 10x20 + thanh luồn Ø12,7	"		1.480.000
Cửa đi nhôm Việt Nhật 2 cánh kính trăng dày 5mm, hệ 700, Lambri 2 mặt (ổ khoá Solex)	"		1.460.000
Cửa đi nhôm Việt Nhật 2 cánh kính trăng dày 5mm, hệ 1000, Lambri 2 mặt (ổ khoá Solex)	"		1.620.000
Cửa đi nhôm Việt Nhật 1 cánh kính trắng dày 5mm, hệ 700, Lambri 2 mặt (ổ khoá Solex)	"		1.480.000
Cửa đi nhôm Việt Nhật 1 cánh kính trắng dày 5mm, hệ 1000 Lambri 2 mặt (ổ khoá Solex)	"		1.720.000
8.3. Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn nhôm TUNGKUANG			
Vách kính cường lực dày 10mm khuôn nhôm TUNGKUANG	đ/m²		1.828.500
Vách kính dày 5mm khung nhôm TUNGKUANG trong nhà hệ 700	"		920.000
Vách kính dày 5mm khung nhôm TUNGKUANG bên ngoài hệ 1000	"		1.207.500
Cửa đi nhôm TUNGKUANG kính cường lực dày 10mm bản lề sàn hệ 1000	"		2.798.250
Cửa đi 2 cánh nhôm TUNGKUANG kính dày 5mm hệ 700, Lambri 2 mặt (có ổ khoá)	"		1.410.000
Cửa đi 2 cánh nhôm TUNGKUANG kính dày 5mm hệ 1000, Lambri 2 mặt (có ổ khoá)	"		1.600.000
Cửa đi nhôm TUNGKUANG 1 cánh kính dày 5mm, hệ 700, Lambri 2 mặt (có ổ khoá)	"		1.450.000
Cửa đi nhôm TUNGKUANG 1 cánh kính dày 5mm, hệ 1000 Lambri 2 mặt (có ổ khoá)	"		1.550.000
Cửa sô nhôm lùa TUNGKUANG kính dày 5mm hệ 700, có bông săt bảo vệ băng thép vuông rỗng 14x14x1,0	"		1.300.000
Cửa sô nhôm lùa TUNGKUANG 2 cánh kính trăng dày 5mm, hệ 700, có khung bông bảo vệ nhôm hộp 10x20 + thanh luồn Ø12,7	"		1.350.000
8.4. Cửa sắt các loại, cửa gỗ, tay vịn, lan can...			
Cửa đi khung săt thép V50x50x5+ cánh ôpV40x40x4 + bông thép vuông 12x12x1,0, kính dày 5mm (có ổ khoá)	đ/m²		1.320.000
Cửa sô khung săt thép V50x50x5 + cánh ôp V30x30x3, kính dày 5mm, có bông sắt bảo vệ bằng thép vuông rỗng 14x14x1,0	"		1.430.000
Cửa sắt kéo Siêu Tiến sơn tĩnh điện có lá + phụ kiện kèm theo	"		750.000
Lan can Inox kính cường lực dày 10 ly	đ/m		2.900.000
Lan can ban công Inox Ø 49	đ/m²		695.000
Tay vịn ống Inox Ø 49	đ/m		220.000
Tay vịn ống Inox Ø 42	đ/m		195.000
8.5. Cửa sổ, cửa đi bằng khung nhựa cứng _ SARAWINDOW:			
Vách kính (KT :1mx1m)	đ/m²		2.179.100
Cửa sổ 2 cánh mở trượt (kích thước:1,4mx1,4m)	đ/m²		2.647.700
Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (kích thước:1,4mx1,4m)	đ/m²		3.463.900
Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài (kích thước:1,4mx1,4m)	đ/m²		3.252.700

Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài (kích thước:0,6mx1,4m)	đ/m²		3.315.400
Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong (kích thước:0,9mx2,2m)	đ/m²		3.340.700
Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong (kích thước:1,4mx2,2m)	đ/m²		3.896.200
Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài (kích thước:1,4mx2,2m)	đ/m²		4.349.400
Cửa đi chính 2 cánh mở trượt (kích thước:1,6mx2,2m)	đ/m²		4.096.400
8.6. Cửa nhựa lõi thép cao cấp VICTORYWINDOW (Công ty Cổ Phần Ngôi Sao sản xuất) - giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí nhân công sản xuất & lắp đặt,			
Cửa sổ 2, 3, 4 cánh cửa trượt hoặc cố định kết hợp trượt, thanh profile winsa (deceunick- Thổ Nhĩ Kỳ), Phụ kiện kim khí hãng Deceuninck - Thổ Nhĩ Kỳ, đạt tiêu chuẩn Châu Âu. Kính trắng Việt Nhật kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm.	m²		3.090.000
Cửa đi 2 cánh mở quay, thanh profile winsa (deceunick- Thổ Nhĩ Kỳ), Phụ kiện kim khí hãng Deceuninck - Thổ Nhĩ Kỳ, đạt tiêu chuẩn Châu Âu. Kính trắng Việt Nhật kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm.	m²		6.690.000
Cửa đi 1 cánh mở quay, thanh profile winsa (deceunick- Thổ Nhĩ Kỳ), Phụ kiện kim khí hãng Deceuninck - Thổ Nhĩ Kỳ, đạt tiêu chuẩn Châu Âu. Kính trắng Việt Nhật kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm.	m²		6.480.000
8.7. Cửa nhôm (Công ty Cổ Phần Ngôi Sao sản xuất) - giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí nhân công sản xuất & lắp đặt,			
Cửa sổ 1 cánh bật, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kin Long (Trung Quốc).	m²		3.250.000
Cửa sổ 2 cánh bật, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kin Long (Trung Quốc).	m²		3.050.000
Cửa sổ 4 cánh bật, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kin Long (Trung Quốc).	m²		2.890.000
Cửa sổ 6 cánh bật, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kin Long (Trung Quốc).	m²		2.690.000
Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kin Long (Trung Quốc).	m²		2.490.000
Cửa đi 2 cánh liền vách kính khung nhôm, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, cánh cửa hệ 130 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kin Long (Trung Quốc), khóa tay gạt.	m²		2.790.000
Cửa đi 2 cánh mở vào, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, cánh cửa hệ 130 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kin Long (Trung Quốc), khóa tay gạt.	m²		3.100.000
Cửa đi 2 cánh liền vách nhôm hệ 130 Vijalco sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm Việt Nhật, phụ kiện Kin Long (Trung Quốc).	m²		2.100.000
Cửa đi 2 cánh mở vào (cánh to bản lề trái, hoặc bản lề phải), nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, cánh cửa hệ 130 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kin Long (Trung Quốc), khóa tay gạt.	m²		2.250.000
Cửa đi 2 cánh bản lề sàn, khung nẹp nhôm Vijalco (Việt Nhật), kính cường lực màu trắng dày 12mm, phôi kính VFG (Việt Nhật). Chưa bao gồm bản lề, phụ kiện	m²		2.475.000
Vách kính khung nhôm kết hợp cửa đi 2 cánh kính cường lực bản lề sàn, nhôm Vijalco (Việt Nhật), kính cường lực màu trắng dày 12mm, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật). Chưa bao gồm bản lề, phụ kiện ...	m²		2.250.000
Cửa đi 2 cánh, vách kính khung nhôm, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, cánh cửa hệ 130 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 10,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật). phụ kiện Kin Long (Trung Quốc), khóa tay gạt.	m²		2.150.000
Cửa đi 4 cánh bản lề sàn, khung nẹp nhôm Vijalco (Việt Nhật) kính cường lực màu trắng dày 12mm, phôi kính VFG (Việt Nhật). Chưa bao gồm bản lề, phụ kiện ...	m²		2.150.000
Bản lề sàn, bản lề kẹp	bộ		9.100.000
Cửa 1cánh, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 130 sơn tĩnh điện màu trắng, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật), phụ kiện Kin Long (Trung Quốc), khóa tay gạt.	m²		2.900.000
Vách kính khung nhôm kết hợp cửa đi kính cường lực bản lề sàn, khung nẹp nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, kính cường lực màu trắng dày 12mm, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật). Chưa bao gồm bản lề, phụ kiện ...	m²		2.150.000
Vách kính khung nhôm, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, kính an toàn 2 lớp dày10,38mm, kính an toàn 2 lớp dày 6,38 mm phôi kính VFG (Việt Nhật) chưa bao gồm bản lề. phụ kiện Kin Long...	m²		2.150.000

Vách kính khung nhôm, nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, kính an toàn 2 lớp dày 6,38 mm phôi kính VFG (Việt Nhật). phụ kiện Kin Long (Trung Quốc).	m²		1.980.000
Mặt dựng			
Cửa sổ cánh bật, kết hợp vách kính khung nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, kính an toàn 2 lớp dày 10,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật). Phụ kiện Kin Long (Trung Quốc).	m²		2.890.000
Cửa sổ mở trượt, kết hợp vách kính khung nhôm Vijalco (Việt Nhật) hệ 100, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm phôi kính VFG (Việt Nhật). Phụ kiện Kin Long (Trung Quốc).	m²		2.490.000
Tấm nhôm Flexalum (Hunter Duglar)			
Tấm ốp Flexalum composit panen dày 4mm, hai lớp nhôm dày 0,3mm cho 2 mặt,sơn phủ PVDF dựng cho trong và ngoài nhà ốp trần, ốp cột, mái sảnh ... và các vật tư phụ (chưa bao gồm nhân công)	m²		1.419.000
Tấm xi măng board lót sàn, ốp vách dày 16mm	m²		495.000
* Các sản phẩm đồ gỗ:			
Cửa gỗ Gõ đỏ + khung bao gỗ gõ đỏ (loại cho tường 100+ khung bao 100) -chưa ổ khóa, bản lề	đ/m²		6.050.000
Cửa gỗ Gõ đỏ + khung bao gỗ gõ đỏ (loại cho tường 200+ khung bao 200) -chưa ổ khóa , bản lề	"		7.150.000
Bản lề cửa loại nhỏ	đ/bộ		110.000
Bản lề cửa loại lớn	"		126.500
Chốt bản lề Ø 16	đ/cái		22.000
Ổ khóa cửa đi Solex	đ/bộ		250.000
Ổ khóa cửa đi Nikkei - JAPAN	"		270.000
Ổ khóa cửa đi loại tay gạt - JAPAN	"		750.000
Móc sắt	đ/cái		4.400
9. Các vật tư thông dụng khác:			
Đinh	đ/kg		13.000
Kẻm buộc	đ/kg		13.000
Đinh đĩa	đ/cái		2.300
Đinh vít nhỏ	"		300
Vít lợp tole 5mmx55mm, 100cái/bịt	đ/bịt		67.000
Kẽm gai	đ/kg		22.000
Đá cắt đ/k 120	đ/viên		28.000
Đá cắt đ/k 150	"		35.000
Đá cắt đ/k 180	"		42.000
Đá cắt đ/k 300 loại thường	"		45.000
Bột đá	đ/kg		3.500
Đá trắng nhỏ 3mm-5mm (tô đá mài)	"		4.200
Bột màu (tô đá mài)	"		65.000
Vôi cục - bao 30 kg	đ/bao		80.000
Phèn chua, đất đèn	đ/kg		9.200
Bật sắt D10	đ/cái		6.000
Bulong Ø 10, L = 1 m	"		17.500
Bulong Ø 12, L = 1 m	"		25.000
Bulong Ø 14, L = 1 m	"		29.000
Bulong Ø 16, L = 1 m	"		33.000
Bulong Ø 20, L = 1 m	"		47.000
Bulong M20-80	"		7.000
Que hàn loại 2,5 mm	đ/kg		21.600
Que hàn 3,2mm; 4mm; 5mm	"		20.600
Oxy (40lít/chai)- bao gồm cả vận chuyển	đ/chai		136.000
FlinKote No.3 chống thấm cho sênô, sàn mái, sân thượng loại 1 thùng có 04 lon (3,5kg/lon)	đ/kg		45.000
FlinKote No.3 chống thấm cho sênô, sàn mái, sân thượng loại thùng 18 kg	"		43.000
Chống thấm AC BIVKOTE	"		41.000
FlinKote colourflex Wall thùng 18 kg	đ/thùng		1.523.000
SIKA Latex (chống thấm) - thùng 25 kg	đ/kg		46.000

Xi măng chống thấm IZONIL - 25 kg/bao	đ/bao		290.000
Vữa tô chống thấm IZONIL - 25 kg/bao	đ/kg		235.000
Sơn dầu Bạch Tuyết (các màu, hộp 0,8 kg)	"		90.000
Sơn chống rỉ Bạch Tuyết (hộp 0,8 kg)	"		85.000
Sơn EPOXY (các màu)	"		128.000
Keo dán ống nước hộp 500 Gr	"		103.400
Keo dán kính, dán đá (Silicon)	"		90.000
Cồn rửa	đ/lít		22.000
Giấy nhám	đ/m2		23.000
Decal mờ dán kính	"		70.000
Kính trắng dày 5 ly	"		200.000
Kính mờ dày 5 ly	"		225.000
Nhựa tái sinh (lót đệm bê tông)	"		3.000
Tấm lấy sáng POLYCARBONATE (không bể), dày 2mm (chưa bao gồm khung)	"		345.000
Tấm lấy sáng POLYCARBONATE (không bể), dày 3mm (chưa bao gồm khung)	"		470.000
Tấm lấy sáng POLYCARBONATE (không bể), dày 4mm có phủ UV 1 mặt (giá trên chưa bao gồm khung)	"		600.000
Tole lấy sáng POLYCARBORNATE dày 5mm, kích thước tấm: 2,1mx5,8m, không phủ UV, 70% nguyên liệu Bayer , nặng 11,7 kg/m2 , (giá trên chưa bao gồm khung)	đ/tấm		1.090.000
* Gỗ, ván khuôn, cừ tràm			
Cây chống gỗ	đ/cây		14.000
Thông dầu 2 phân, 3 phân đủ mực	đ/m³		6.800.000
Ván ép 2 phân , 3 phân đủ mực	"		5.600.000
Gỗ xây dựng			
Gỗ thao lao đủ mực dài ≥4 m	"		22.500.000
Gỗ dầu đủ mực dài ≥4 m	"		16.900.000
Cừ tràm dài 4,5m; đ/k gốc 8-10cm; đ/k ngọn 4-4,5cm	đ/cây		35.000
Cừ tràm dài 5 m; đ/k gốc 8-10cm; đ/k ngọn ≥ 5cm	"		38.000
Cừ tràm dài 4m, đ/kgốc 6-8cm, đ/k ngọn 3,5-4cm	"		24.000
Cừ tràm dài 3m, đ/kgốc 6-8cm, đ/k ngọn 3,5-4cm	"		18.000
Nhựa đường (do công ty TNHHTM SX DV Tín Thịnh cung cấp)			
Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	đ/kg		11.300
Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS-1)	"		10.300
Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60 (CSS-1)	"		10.800
* Nhiên liệu			
Xăng không chì M95	đ/lít		16.280
Xăng không chì M92	"		15.580
Dầu diesel (0,05% S)	"		11.020
Dầu diesel (0,25% S)	"		
Mazut 3,5s	đ/kg		7.860
CÁC LOẠI SƠN NƯỚC			
* Sơn ShieldKote:			
Sơn nội thất chống thấm màu cao cấp - màu chuẩn (bóng lao chùi tối đa) 18 kg/thùng	đ/thùng	800.000	
Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp - màu đậm (bóng lao chùi tối đa) 18 kg/thùng	"	879.000	
Sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm nội ngoại thất 18kg/thùng	"	1.070.000	
Sơn nội thất bóng mờ Neo's lao chùi hiệu quả 18kg/thùng	"	611.000	
Sơn ngoại thất bóng mờ Neo's lao chùi hiệu quả 18 kg/thùng	"	809.000	
Bột trét ShieldKote cao cấp			
+ Trong nhà 40kg/bao	đ/bao	135.000	
+ Ngoài trời 40kg/bao	"	159.000	
Bột trét sơn gai 20kg/thùng	đ/thùng	302.000	
Phụ gia siêu hóa dẻo, giảm nước phát triển nhanh cường độ bêtông ShieldKote R4; 25 kg/thùng	"	638.000	
Chống thấm màu dùng cho nội ngoại thất ShieldKote CT-07_ 20kg/thùng	"	902.000	
Chống ố vàng cho nội, ngoại thất 1lit	đ/lít	59.000	
Chống nóng, chống thấm sàn, mái bêtông, mái tôn, tường ngoài ... 20kg/thùng	đ/thùng	1.128.000	

Chống thấm trắng dùng cho sàn mái, tường ngoài... ShieldKote white 20kg/thùng	"	815.000	
Chống thấm ciment, bêtông siêu đàn hồi ShieldKote CT-11A 5kg/thùng	"	398.000	
Chống thấm ciment bêtông 2 thành phần ShieldKote CT-Proof 5kg/thùng	"	224.000	
Sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm 22kg/thùng	"	836.000	
Dùng để trang trí nội, ngoại thất 5kg/thùng	"	116.000	
Dùng để tạo gấm gai cho ngoại thất, nội thất cao cấp 20kg/thùng	"	174.000	
Loại chông thâm thông dụng pha được với ximent dạng đặc dùng cho sênô, sàn mái, sàn toilet, tường đứng ... 1lít	đ/lít	19.000	
Phụ gia chống thấm và kết nối betong, vữa 25kg/thùng	đ/thùng	975.000	
Phụ gia chống thấm cho vữa xây tô 5 lit/thùng	"	71.000	
Chống thấm các cấu trúc betong, gạch, tường,... 5lit/thùng	"	246.000	
Chống thấm tạo bóng, tạo sáng ...(keo bóng nước) 2lit/thùng	"	81.000	
Chống thấm tạo bóng, tạo sáng ...(CK/2K tạo bóng) 2lit/thùng	"	155.000	
Pha sơn, chống thấm tao bóng ... (keo 100% Acrylic)1lit	đ/lít	65.000	
SHIELD KOTE R4 (đông kết nhanh bêtông) 5lít	đ/cal	127.000	
SHIELD KOTE CT-07 (CHỐNG THẤM MÀU) 20kg	đ/thùng	841.000	
CK chống ố vàng (1lít)	đ/cal	57.000	
SHIELD KOTE (chống nóng - cách nhiệt) 20kg	đ/thùng	1.053.000	
SHIELD KOTE WHITE (chống thấm) 20kg	đ/thùng	713.000	
SHIELD KOTE CT-11A màu trắng (chống thấm ciment, bêtông siêu đàn hồi) 5kg	đ/thùng	371.000	
SHIELD KOTE CT-PROOF 2 thành phần (chống thấm ciment bêtông 2 thành phần) 20Kg	đ/thùng	209.000	
SHIELD KOTE SEALER, SHIELD TEX SEALER, NANO SEALER 18lít	đ/thùng	998.000	
SHIELD KOTE sơn đá trang trí 5kg	đ/thùng	188.000	
SHIELD KOTE Mastic sơn gai 20kg	đ/thùng	281.000	
SHIELD KOTE No.3, CK BLACK (chống thấm đen) 1lít	đ/lon	36.000	
* SƠN KOVA			
Mastic & sơn nội thất	đ/kg		
Bột trét tường trong nhà (40kg/bao)	"	4.300	
Bột trét trong nhà dẻo, không nứt (25kg/bao)	"	7.800	
Mastic trong nhà	"	5.500	
Mastic trong nhà dẻo không nứt	"	12.000	
Sơn lót kháng kiềm trong nhà (K109)	"	37.500	
Sơn nội thất mờ (FRESH) - màu trắng	"	23.000	
Sơn nội thất mờ (FRESH) - màu trắng	"	25.500	
Sơn nội thất mờ (FRESH) - màu trắng	"	31.000	
Sơn nội thất mờ (FRESH) - màu trắng	"	25.000	
Sơn nội thất mờ (FRESH) - màu trắng	"	28.500	
Sơn nội thất mờ (FRESH) - màu OW	"	27.000	
Sơn nội thất mờ (VISTA) - màu trắng- màu -OW	"	28.500	
Sơn nội thất mờ (VISTA) - màu -P	"	33.500	
Sơn nội thất cao cấp mờ (K203) - màu trắng	"	33.000	
Sơn nội thất cao cấp mờ (K203) - màu -OW	"	37.000	
Sơn nội thất cao cấp mờ (K203) - màu -P	"	43.000	
Sơn lót kháng kiềm (K109)	"	37.500	
Sơn nội thất cao cấp mịn (K260) - màu trắng	"	43.000	
Sơn nội thất cao cấp mịn (K260) - màu -OW	"	41.500	
Sơn nội thất cao cấp mịn (K260) - màu -P	"	53.000	
Sơn nội thất cao cấp mịn (K260) - màu -T	"	60.000	
Sơn nội thất cao cấp bán bóng (K5500) - màu trắng	"	70.000	
Sơn nội thất cao cấp bán bóng (K5500) - màu -OW	"	74.000	
Sơn nội thất cao cấp bán bóng (K5500) - màu -P	"	71.500	
Mastic & sơn ngoại thất	đ/kg		
Bột trét tường ngoài trời	"	5.375	
Mastic cao cấp ngoài trời	"	7.000	

Mastic cao cấp ngoài trời dẻo không nứt	"	14.500	
Sơn lót kháng kiềm (K - 207) - trắng	"	53.500	
Sơn lót kháng kiềm (K - 209) - trắng	"	71.500	
+ Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời- màu trắng (K - 265)	"	44.000	
+ Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời- màu OW (K - 265)	"	42.500	
+ Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời- màu P (K - 265)	"	54.000	
+ Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời- màu T (K - 265)	"	68.000	
Sơn chống thấm ngoài trời mờ- màu trắng (K - 261)	"	53.000	
Sơn chống thấm ngoài trời mờ- màu OW (K - 261)	"	49.500	
Sơn chống thấm ngoài trời mờ - màu P (K - 261)	"	63.000	
Sơn chống thấm ngoài trời mờ- màu T (K - 261)	"	77.000	
Sơn chống thấm ngoài trời mờ -màu D (K - 261)	"	81.000	
Sơn chống thấm ngoài trời mờ- màu A (K - 261)	"	82.000	
Sơn chống thấm ngoài trời mịn - màu trắng (K - 5501)	"	75.000	
Sơn chống thấm ngoài trời mịn - màu OW (K - 5501)	"	79.000	
+ Sơn chống thấm ngoài trời mịn - màu P (K - 5501)	"	85.000	
+ Sơn chống thấm ngoài trời mịn - màuT (K - 5501)	"	99.000	
+ Sơn chống thấm ngoài trời mịn - màu D (K - 5501)	"	113.500	
+ Sơn chống thấm ngoài trời mịn - màu A (K - 5501)	"	121.500	
+ Sơn chống thấm ngoài trời bóng - màu trắng (CT - 04)	"	97.500	
+ Sơn chống thấm ngoài trời bóng - màu OW (CT - 04)	"	101.500	
+ Sơn chống thấm ngoài trời bóng - màu P(CT - 04)	"	107.500	
+ Sơn chống thấm ngoài trời bóng - màu T (CT - 04)	"	121.500	
+ Sơn chống thấm ngoài trời bóng - màu D (CT - 04)	"	136.000	
+ Sơn chống thấm ngoài trời bóng - màu A(CT - 04)	"	144.000	
Chất chống thấm:	đ/kg		
Chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, tường đứng, sênô, bê chứa nước, hồ bơi, tầng hầm (CT-11A)	"	78.500	
Phụ gia bêtông, vữa ximăng, trám khe nứt, khe co giãn (CT- 11B)	"	75.500	
Chống thấm phủ sàn:			
+ Chống thấm co giãn cho ximăng, bêtông, trám khe nứt. (CT - 14)	"	74.000	
+ Sơn men phủ sàn nhà, xưởng, bệnh viện, trường học, chịu áp lực ngược, chịu mài mòn, hóa chất nhẹ (KL - 5, màu trắng)	"	141.500	
+ Sơn men phủ sàn nhà, xưởng, bệnh viện, trường học, chịu áp lực ngược, chịu mài mòn, hóa chất nhẹ. (KL - 5, màu OW)	"	130.000	
+ Sơn men phủ sàn nhà, xưởng, bệnh viện, trường học, chịu áp lực ngược, chịu mài mòn, hóa chất nhẹ. (KL - 5, màu P)	"	135.500	
+ Sơn men phủ sàn có độ cứng, chịu mài mòn độ bên hóa học, chống trầy xước, chịu tia cực tím. (KL -5, màu-T)	"	148.500	
Sơn men phủ sàn có độ cứng, chịu mài mòn độ bên hoá chất, chông hoá chất, chịu tia cực tím (KL-5 ngoài trời)	"	201.500	
Làm phẳng tường trong nhà xưởng (mactis KL-5)	"	37.500	
Làm phăng mặt sàn trong và ngoài trời, chịu áp lực ngược nhẹ, chịu mài mòn (Mastic KL-5-Sàn)	"	64.000	
+ Chống thấm sàn, chịu mài mòn, hóa chất cao (CT - 01ĐB)	"	233.000	
+ Mactis chịu mài mòn, hóa chất cao (CT - 01ĐB)	"	33.000	
+ Chống thấm cho đồ gốm (CT-02)	"	50.000	
+ Chống thấm co giản cho bê tông, trám khe nứt (CT-14)	"	89.500	
+ Chống thấm đông kết nhanh, khô trong 3 phút (CT-14)	"	96.500	
+ Chống nóng cho sàn sân thượng (CN -SÀN)	"	39.000	
Sân thể thao:			
+ Sơn sân tennis, cầu lông, chịu co giãn, chịu mài mòn, không bóng (CT - 08)	"	142.000	
+ Mastit chống thấm cho sân tennis, chân tường (SK - 6)	"	31.500	
Keo bóng:	"		
Keo bóng dầu.	"	102.000	
Keo bóng nước.	"	110.000	
Hệ sơn đặc biệt:	đ/kg		

+ Sơn giả đá	"	110.000	
+ Sơn gấm	"	29.000	
+ Sơn vân cẩm thạch	"	930.000	
+ Sơn vân gỗ (sơn nền)	"	100.000	
+ Sơn vân gỗ (sơn vân)	"	147.000	
* SƠN BOSS:			
Bột trét Boss Wall for Filler int & Ext (40kg)	đ/kg	6.750	
Bột trét ngoại thất Spring Exterior Power Putty (40kg)	đ/kg	5.500	
Bột trét nội thất Spring Interior Power Putty (40kg)	đ/kg	4.625	
Sơn lót :			
+ Boss exterior Alkali Resister lót chống kiềm(18lít)	đ/kg	77.419	
+ Spring exterior Alkali Resister lót chống kiềm(18lít)	đ/kg	45.200	
+ Spring exterior Alkali Resister lót chống kiềm(18lít)	đ/lít	62.778	
Sơn trong :	đ/kg		
+ Boss Interior Matt Finish (18lít) MĐB	"	46.400	
+ Boss Interior Clean Max (18lít)	"	62.097	
+ Spring Styrene Acrylic Paint For Interior (18lít)	"	32.222	
Sơn ngoài :	đ/kg		
+ Boss Exterior Shell Shine (18lít) MT	"	110.000	
+ Boss Exterior Shell Shine (18lít) MĐB	"	119.355	
* SƠN SPEC:			
Bột trét sơn gai Spec	20kg/thùng	316.800	
Bột trét Spec Filler int & Ext	40kg/bao	258.335	
Sơn lót :	đ/thùng		
+ Tường ngoài SPEC ALKALI LOCK(18lít)	"	1.854.083	
+ Sơn lót chống thấm ngược SPEC DAMP SEALER (thùng 4,375L)	"	711.753	
+ Tường trong ALKALI PRIMER FOR INT(thùng 18lít)	"	1.308.373	
+ Sơn lót đa năng SPEC NANO PRIMER (thùng 18lít)	"	1.975.204	
Sơn trong :	đ/thùng		
+ Spec FAST INTERIOR (thùng 18lít)	"	823.889	
+ Spec Easy Wash (thùng 18lít)	"	1.315.028	
Sơn ngoài :	đ/thùng		
+ Spec satin - Màu thường (thùng 18lít)	"	2.602.105	
+ Spec satin - Màu đặc biệt (thùng 18lít)	"	2.744.522	
+ Spec all exterior - Màu thường (thùng 18lít)	"	1.847.428	
+ Spec all exterior - Màu đặc biệt (thùng 18lít)	"	1.985.852	
+ Spec fast exterior - Màu thường (thùng 18lít)	"	1.195.238	
+ Spec fast exterior - Màu đặc biệt (thùng 18lít)	"	1.311.035	
+ Spec Hi- Anti stain (thùng 4,375lít)	"	948.338	
- Sơn lăn trần Spec Criling coat - siêu trắng lăn trần (thùng 18lít)	"	838.530	
* SƠN DULUX_ICI (AkzoNobel Paints VietNam,Ltd)			
Các sản phẩm ngoài trời:			
+ Dulux Professional Weathershield bề mặt mờ -95A	đ/thùng 18 L	3.967.500	
+ Dulux Professional Weathershield bề mặt bóng -91A	"	3.967.500	
+ Dulux Weathershield chống thấm -A954	đ/thùng 5 L	1.196.000	
+ Dulux Professional inspire ngoại thất -79B	"	2.282.750	
+ Maxilite ngoại thất -40C	"	1.293.750	
Các sản phẩm sơn trong nhà:			
+ Dulux 5- in-1 -A966	đ/thùng 5 L	921.150	
+ Dulux Professional lau chùi hiệu quả -A56	đ/thùng 18 L	1.656.000	
+ Dulux Professional inspire -99A	"	1.256.950	
+ Maxilite nội thất -41C	"	999.350	
+ Maxilite kinh tế - EH3	"	543.950	
+ Maxilite kinh tế - EH3	đ/thùng 5 L	166.750	

Các sản phẩm sơn lót:			
+ Dulux Professional interior Primer - sơn lót nội thất -07B	đ/thùng 18 L	1.501.900	
+ Dulux Professional Weathershield - sơn lót ngoại thất chống kiềm-95B	"	2.116.000	
Các sản phẩm bột trét:			
+ Dulux Professional Putty - Bột trét trong nhà và ngoài trời (loại 40 kg/bao)-35B	đ/bao 40kg	373.750	
* Sơn Mykolor:			
-Sơn ngoại thất:			
Mykolor Smooth Finish	đ/kg		59.070
Mykolor Smooth Finish -ĐB	"		64.790
Mykolor Semigloss	"		108.130
Mykolor Semigloss - ĐB	"		114.620
Mykolor Ultra	"		143.000
Mykolor Ultra - ĐB	"		157.245
-Sơn nội thất:			
Mykolor Semigloss for int	"		75.020
Mykolor Classic Finish	"		43.450
Mykolor Ilka Finish	"		34.210
-Sơn lót:			
Mykolor Ilka Seal	đ/kg		79.046
Mykolor Ilka Seal for int	"		56.540
Mykolor Green Primer	"		62.400
Mykolor Water Seal	"		85.470
Mykolor Nano Seal	"		84.920
-Bột trét:			
Mykolor putty Int & Ext	đ/kg		6.890
Bột trét			
Mykolor Putty INT & EXT (40kg)	đ/bao	262.160	
Mykolor Hi-Filler INT (20kg)	đ/thùng	170.630	
Mykolor Hi-Filler EXT(20kg)	đ/thùng	239.560	
Sơn chống thấm pha xăng Mykolor Water Seal(18l)	đ/thùng	1.720.301	
Sơn lót gốc nước Mykolor Alkali Seal for INT(18l)	đ/thùng	1.149.888	
Sơn lót gốc nước Mykolor Alkali Seal(18l)	đ/thùng	1.606.860	
Sơn lót gốc nước Mykolor Green Prime(18l)	đ/thùng	1.410.867	
Sơn lót Nano(18l)	đ/thùng	1.725.408	
Sơn lót ánh kim(875ml)	đ/lon	91.361	
Sơn lót chống nóng(4.75l)	đ/lon	453.130	
Sơn phủ trong nhà Mykolor Ilka Finisnh(18l)	đ/thùng	688.170	
Sơn phủ trong nhà Mykolor Special Classic Finisnh(18l)	đ/thùng	819.589	
Sơn phủ trong nhà Mykolor Semigloss for INT(18l)	đ/thùng	1.443.496	
Sơn phủ ngoài nhà Mykolor Smooth Finish(18l)	đ/thùng	1.114.180	
Sơn phủ ngoài nhà Mykolor Semigloss Finish-MT Ngoại thất siêu bóng(4.75l)	đ/lon	597.770	
Sơn phủ ngoài nhà Mykolor Special Ultra Finish(4.75l)	đ/lon	806.820	
Sơn phủ ánh kim(1lít)	đ/lon	219.565	
Sơn phủ lăn trần(18l)	đ/thùng	671.220	
- Classic Finish sơn nội thất:	đ/lít		
Màu nhạt 01-03	"		98.000
Màu trung bình 04-07	"		113.000
Màu đậm 08-10	"		164.000
- Semi Gloss Finish sơn ngoại thất:	"		
Màu nhạt 01-03	"		163.000
Màu trung bình 04-07	"		184.000
Màu đậm 08-10	"		221.000
- Ultra Finish sơn ngoại thất:	"		
Màu nhạt 01-03	"		239.000

Màu trung bình 04-07	"		274.000
Màu đậm 08-10	"		333.000
Màu nhạt 01-03	"		256.000
Màu trung bình 04-07	"		289.000
Màu đậm 08-10	"		348.000
Sơn ngoại thất SMOOTHFINISH	"		66.667
Sơn nội thất ILKA FINISH	"		38.889
Sơn lót trong	"		66.000
Sơn lót ngoài	"		86.000
Bột trét tường nội và ngoại thất	"		6.200
*** CT TNHH SƠN NERO**			
BỘT TRÉT TƯỜNG NERO N8 (NEW) nội thất	đ/40Kg		279.000
BỘT TRÉT TƯỜNG NERO N9 (NEW) ngoại thất	"		346.000
BỘT TRÉT TƯỜNG NERO PLUS INT (NEW) nội thất	"		325.000
BỘT TRÉT TƯỜNG NERO PLUS EXT (NEW) ngoại thất	"		390.000
BỘT TRÉT TƯỜNG SIÊU CAO CẤP NERO SUPER SHIELD (NEW) (Nội & ngoại thất)	"		448.000
SƠN LÓT MODENA SEALER (NEW) ngoại thất - Màu trắng	đ/ 18Lít		1.327.000
SƠN LÓT NERO SEALER PLUS (NEW) - Màu trắng	"		1.746.000
SƠN LÓT NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW) - Màu trắng	"		2.349.000
SƠN CHỐNG THẤM NERO CT11A (NEW) - Màu trắng	đ/ 20Kg		2.016.000
SƠN NERO SUPER WHITE (NEW) - Màu trắng (17 Lít)	đ/ 17Lít		972.000
SƠN NERO N8 NỘI THẤT (NEW) nội thất - 52 Màu	đ/25.5Kg		671.000
SƠN NERO PLUS NỘI THẤT (NEW) nội thất - 50 Màu	đ/ 18 Lít		1.144.000
SƠN NERO SUPER STAR (NEW) nội thất - 36 Màu	đ/05 Lít		894.000
SƠN NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) - Màu thường	đ/ 18 Lít		1.426.000
SƠN NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - Màu thường (18 Lít)	đ/ 18 Lít		2.378.000
SƠN NERO SUPER SHIELD (NEW) - 56 màu	đ/05 Lít		1.035.000
Sơn dầu Nero trắng bóng	đ/ 18 Lít		2.302.000
Sơn dầu Nero màu bạc	đ/ 18 Lít		2.332.000
Sơn dầu Nero chống rỉ chu	đ/ 18 Lít		1.509.000
Sơn dầu Nero chống rỉ xám	đ/ 18 Lít		1.563.000
*** Sơn JICA paint (Chi nhánh Công ty CP Sơn Nhật Bản)**			
Bột trét thất cao cấp JICAMAX	đ/40kg		150.000
Bột trét ngoại thất cao cấp JICAMAX	đ/40kg		185.000
Sơn nội thất cao cấp			
JVT	đ/18 Lít		795.000
JVT15	"		550.000
JVT20	"		665.000
JVT 25	"		990.000
JVT268	"		1.990.000
Sơn ngoại thất cao cấp			
JVN33	đ/18 Lít		1.450.000
JVN34	"		790.000
JVN 35	"		1.750.000
JVN 268			2.650.000
Sơn nhập khẩu từ Nhật Bản			
JPS	đ/18 Lít		4.500.000
JPF	"		5.900.000
JPV	"		3.500.000
* SƠN TOA:			
Sơn nước Ngoại thất cao cấp			
TOA NanoShield Bóng	5 L	1.138.000	
TOA NanoShield Bóng mờ	5 L	1.138.000	
Sơn lót cao cấp TOA NanoShield	18 L	2.110.000	

Bột trét			
TOA ProPutty	25 kg	408.000	
TOA Wall Mastic Ngoại thất	40 kg	367.000	
Sơn nước Nội thất cao cấp			
TOA NanoClean Bóng mờ	5 L	839.000	
TOA NanoClean Siêu bóng	5 L	904.000	
Sơn lót cao cấp TOA NanoClean	18 L	1.455.000	
TOA Thoải Mái Lau Chùi	18 L	1.698.000	
TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu bóng	18 L	2.154.000	
Bột trét TOA Wall Mastic Nội thất	40 kg	304.000	
Sơn nước Ngoại thất trung cấp			
TOA 4 Seasons Satin Glo Màu thường	18 L	2.254.000	
TOA 4 Seasons Ext	18 L	1.495.000	
Sơn lót			
Sơn lót chống kiềm	18 L	1.614.000	
TOA 4 Seasons Alkali Sealer	5 L	465.000	
Sơn lót gốc dầu TOA 4 Seasons Contact Sealer	5 L	611.000	
TOA 4 Seasons Int (sơn nội thất).	18 L	1.109.000	
Supertech Pro Ext (Sơn ngoại thất)	18 L	1.202.000	
Sơn lót chống kiềm Supertech Pro Sealer	18 L	1.166.000	
Sơn nước Nội thất kinh tế			
Supertech Pro Int	18 L	880.000	
Homecote	18 L	613.000	
Nitto	18 L	565.000	
Bột trét			
Homecote Ngoại -Nội thất	40 kg	279.000	
Homecote Nội thất	40 kg	221.000	
Sơn Dầu hiệu Con vịt (Tất cả các màu có trong bảng màu)	17.5 L	1.920.000	
Sơn dầu Homecote(Tất cả các màu có trong bảng màu)	17.5 L	1.920.000	
Sơn lót chống rỉ hiệu Con vịt (màu đỏ)	17.5L	1.226.000	
Sơn lót chống rỉ hiệu Con vịt (màu xám)	17.5L	1.226.000	
Sơn lót chống rỉ Homecote (màu đỏ)	17.5 L	1.226.000	
Sơn lót Chống rỉ Homecote (màu xám)	17.5 L	1.226.000	
Sơn lót chống rỉ hiệu TOA (màu đỏ)	17.5L	1.379.000	
Sơn lót Chống rỉ hiệu TOA (màu xám)	17.5L	1.379.000	
Sơn xịt			
Win Chịu Nhiệt: Đen mờ H51 và Bạc H52	400ml	1.019.000	
Win Màu thông dụng, Xịt lót, và màu Bạc 300	400ml	512.000	
Win Lót Mê ta: 400, 404, Màu Mê ta/Màu đặc biệt: 234, 235, 236, H012, 228	400ml	577.000	
Kobe Màu thường	400ml	487.000	
Kobe Màu đặc biệt (Màu 228)	400ml	542.000	
TOA Chống Thấm Đa Năng	20 kg	2.061.000	
(Chống thấm pha xi măng)	4 kg	470.000	
TOA Weatherkote (Chống thấm đen - Bitumen)	18 kg	930.000	
SƠN DẦU HOMECOTE	3/thùng	295.625	
SƠN DẦU HOMECOTE	0,8L/lon	88.000	
SƠN DẦU HOMECOTE	0,375L/lon	45.375	
LOT CHONG RI CON VIT MAU ĐỎ-XÁM	17,5L/thùng	1.090.000	
LOT CHONG RI CON VIT MAU ĐỎ-XÁM	3L/thùng	205.000	
LOT CHONG RI CON VIT MAU ĐỎ-XÁM	0,8L/lon	59.375	
LOT CHONG RI HOMECOTE MAU ĐỎ-XÁM	17,5L/thùng	1.090.000	
LOT CHONG RI HOMECOTE MAU ĐỎ-XÁM	3L/thùng	205.000	
LOT CHONG RI HOMECOTE MAU ĐỎ-XÁM	0,8L/lon	59.375	
NON DECOR			

TOA Weatherkote 3,5Kg	3,5L/thùng	212.087	
TOA Weatherkote 1Kg	1L/lon	78.606	
TOA Chống Thấm Đa Năng 20kg	20L/thùng	1.667.531	
TOA Chống Thấm Đa Năng 4kg	4L/thùng	375.375	
TOA Chống Thấm Đa Năng 1kg	1L/thùng	103.687	
Win Spray-các màu thông dụng	12L/thùng	446.292	
Win Spray (Special Shade)	12L/thùng	501.270	
Win Spray (Chịu nhiệt Đen mờ H51 và Bạc H52)	12L/thùng	887.040	
* Sơn TOKYO NHẬT BẢN:			
Bột bả cao cấp nội thất Tokyo	40kg/bao	252.000	
Bột bả cao cấp ngoại thất Tokyo.Super	40kg/bao	382.000	
Bột bả cao cấp ngoại thất chống thấm Tokyo.G7	40kg/bao	488.000	
Sơn nội thất:			
- Sơn nội thất kinh tế Tokyo One 18lít trắng	đ/thùng	733.000	
- Sơn nội thất cao cấp chà rửa bóng mờ Tokyo Clean 18lít Siêu trắng	đ/thùng	1.738.000	
- Sơn siêu cấp nội thất Tokyo Nano 5lít	đ/thùng	1.260.000	
Sơn ngoại thất:			
- Sơn ngoại thất kinh tế Tokyo Sun 18lít	đ/thùng	1.665.000	
- Sơn ngoại thất siêu cấp hợp kim Tokyo NanoShield 5lít	đ/thùng	1.341.000	
Sơn nội thất kháng kiềm cao cấp Tokyo Primer 18lít	đ/thùng	1.500.000	
Sơn ngoại thất kháng kiềm cao cấp Tokyo SuperPrimer 18lít	đ/thùng	2.468.000	
Sơn chống thấm đa năng Toky G7 18lít	đ/thùng	2.130.000	
* SƠN NIPPON:			
- Sơn ngoại thất:			
WEATHERGARD	đ/5l		936.000
SUPER GARD	đ/5l		658.800
SUPER MATEX	đ/5l		404.550
- Sơn nội thất:			
ODOUR-LESS ALO	đ/5l		778.700
ODOUR-LESS chùi rửa vượt trội	đ/5l		547.300
MATEX	đ/5kg		245.000
VATEX	đ/5l		166.000
- Sơn lót:			
WEATHERGARD WALL SEALER	đ/5l		603.600
ODOUR-LESS WALL SEALER	đ/5l		418.800
VINILEX 120 ACTIVE PRIMER	đ/l		117.600
- Bột trét:			
WEATHERGARD SKIMCOAT (dễ xả nhám)	đ/40kg		322.800
SKIMCOAT SINGER START (xanh)	đ/40kg		295.200
SKIMCOAT KINH TẾ	đ/40kg		198.000
- Chống thấm:			
NIPPON chống thấm WP100-S	đ/kg		94.900
NIPPON chống thấm WP100	đ/kg		107.800
- Sơn dầu:			
TILAC	đ/5l		682.500
TILAC (1014,1044,1021,1029,1113,1008,1133)	đ/5l		976.300
TILAC (trắng mờ 1026, đen mờ 1045)	đ/5l		737.100
TILAC (chống rỉ)	đ/l		78.000
THINNER BODELAC (dung môi pha sơn)	đ/5l		375.700
*** Sơn KENNY**			
Sơn nước nội thất Kenny	đ/kg		
Kenny Nice trong nhà	"	24.000	
Kenny int trong nhà	"	31.000	
	"	47.000	

Kenny Super White nội thất - màu	"	46000	
kenny Light White nội thất - màu đậm	"	51.000	
Kenny Deluxe nội thất 5 trong 1 - màu đậm (*)	"	122.000	
Kenny Deluxe nội thất 5 trong 1 màu đậm (**)	"	133.000	
Kenny Satin nội thất	"	145.000	
Sơn nước ngoại thất Kenny	đ/kg		
Kenny EXT ngoài trời	"	64.000	
Kenny EXT ngoài trời màu đậm	"	74.000	
Kenny EXTRA ngoại thất màu thường	"	132.000	
Kenny EXTRA ngoại thất màu đậm (*)	"	142.000	
Kenny EXTRA ngoại thất màu đậm (**)	"	158.000	
Kenny MAXSHIELD ngoại thất màu thường	"	151.000	
Kenny MAXSHIELD ngoại thất màu đậm (*)	"	166.000	
Kenny MAXSHIELD ngoại thất màu đậm (**)	"	182.000	
Kenny SHIELD ngoại thất màu thường	"	175.000	
Kenny SHIELD ngoại thất màu đậm (*)	"	193.000	
Kenny SHIELD ngoại thất màu đậm (**)	"	210.000	
Kenny NANO SILD ngoại thất màu thường	"	277.000	
Kenny NANO SILD ngoại thất màu đậm (*)	"	304.000	
Kenny NANO SILD ngoại thất màu đậm (**)	"	332.000	
Sơn lót chống kiềm - sơn chống thấm Kenny	đ/kg		
Kenny ANGEL- sơn lót chống kiềm nội thất	"	53.000	
Kenny SEALER - sơn lót chống kiềm ngoại thất	"	67.000	
Kenny PRIMER- sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	"	85.000	
Kenny NANOSILK 5 trong 1 - sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng	"	108.000	
Kenny RAINKOTE chống thấm màu đen	"	33.000	
Kenny LATEX - CT 11A	"	111.000	
Kenny LATEX - CT 11B	"	72.000	
Sơn dầu trang trí Kenny	đ/kg		
Kenny sơn dầu trang trí - trắng bóng	"	123.000	
Kenny sơn dầu trang trí - màu bóng	"	126.000	
Kenny sơn dầu trang trí - trắng mờ	"	124.000	
Kenny sơn dầu trang trí - đen mờ	"	120.000	
Sơn dầu chống rỉ Kenny	đ/kg		
Kenny sơn dầu chống rỉ - đỏ	"	59.000	
Kenny sơn dầu chống rỉ - xám	"	61.000	
Kenny sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - đỏ, xám	"	92.000	
Kenny sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - trắng	"	98.000	
Bột trét tường nội thất Kenny	đ/kg		
Kenny NICE	"	2.970	
Kenny INT	"	4.345	
Kenny LIGHT	"	4.675	
Kenny Deluxe	"	4.813	
Kenny Satin	"	4.950	
Bột trét tường ngoại thất Kenny	đ/kg		
Kenny NICE	"	3.300	
Kenny INT	"	5.280	
Kenny EXTRA	"	5.555	
Kenny MAXSHIELD	"	5.693	
Kenny SHIELD	"	5.830	
Kenny PRO	"	6.738	
*** Sơn nước do Công ty Cổ phần TDD Việt Nam cung cấp (bảng giá ngày 01/01/2015)**			
Sơn nước nội thất			
CATEX	đ/kg	33.000	

MAXICALI	"	44.000	
EVEREST SILK	"	88.000	
EVEREST SATIN	"	175.000	
Sơn nước ngoại thất			
CATEX	đ/kg	53.000	
MAXICALI	"	62.000	
EVEREST NANO	"	150.000	
EVEREST BIO	"	185.000	
Sơn lót			
EVEREST SEALER 3 IN 1(nội thất)	đ/kg	77.000	
EVEREST SEALER 3 IN 1(ngoại thất)	"	105.000	
MAXICALI SEALER THM (ngoài trời)	"	74.000	
Bột trét tường			
Bột EVEREST (ngoại thất)	đ/kg	8.150	
Bột EVEREST (nội thất)	"	7.125	
Bột MAXICALI (ngoại thất)	"	5.750	
Bột MAXICALI (nội thất)	"	4.500	
Bồn nhựa Toàn Mỹ	"		
- 1000 lít (đứng)	"		2.350.000
- 1000 lít (ngang)	"		2.970.000
- 1500 lít (đứng)	"		3.560.000
- 1500 lít (ngang)	"		4.480.000
- 2000 lít (đứng)	"		4.560.000
- 2000 lít (ngang)	"		5.980.000
Bồn Inox Toàn Mỹ	đ/cái		
- 1000 lít (đứng)	"		3.650.000
- 1000 lít (ngang)	"		3.870.000
- 1500 lít (đứng)	"		5.550.000
- 1500 lít (ngang)	"		5.830.000
- 2000 lít (đứng)	"		7.790.000
- 2000 lít (ngang)	"		7.990.000
- 3000 lít (đứng)	"		12.350.000
- 4000 lít (đứng)	"		15.200.000
II. THIẾT BỊ NHÀ VỆ SINH:			
Bồn tắm Acrylic không tay nắm	"		6.553.050
Bồn tắm Acrylic có tay nắm trắng	"		11.340.000
American Standard:	đ/bộ		
Bàn cầu Codie NE trắng TF-2791	"		3.885.000
Bàn cầu Hamilton trắng VF-2092	"		4.171.650
Bàn cầu 1 khối New Codie II, VF-2024	"		5.000.000
Bàn cầu 1 khối Codie , VF-2714	"		3.500.000
Bàn cầu 2 khối Codie CC , VF-2797	"		3.400.000
Bàn cầu 2 khối Star , VF-2013	"		2.700.000
Bàn cầu 2 khối Caravelle Plus, VF 2321	"		2.400.000
Bàn cầu 2 khối Winston S, VF -2314	"		2.200.000
Bàn cầu 2 khối Winston Plus, VF -2315	"		1.900.000
Bàn cầu 2 khối Winston C, VF -2395C	"		1.750.000
Bàn cầu 2 khối Winston , VF -2395C	"		1.700.000
Bồn tiểu đặt sàn AS Longbrook, mã WP-6601 (chưa bao gồm phụ kiện)	"		4.900.000
Bồn tiểu treo tường VF -0412 (chưa bao gồm phụ kiện)	"		600.000
Bồn tiểu treo tường VF -0414 (chưa bao gồm phụ kiện)	"		550.000
Bồn tiểu treo tường Mini Washbrook, VF -6401 (chưa bao gồm phụ kiện)			1.300.000
Lavabo Lavita , mã WP-F511/F711, bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"		4.450.000

Lavabo Ventuno , mã WP-F518/F718, bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"		3.700.000
Lavabo Active, mã 0955-WT/0755-WT bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"		2.500.000
Lavabo Activa, mã 0956-WT/0755-WT bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"		2.200.000
Lavabo Codie, mã VF-0947/VF-0741 bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"		1.040.000
Lavabo Cabria, mã VF0800/VF-0911 bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"		980.000
Lavabo Cabria, mã VF0800/VF-0901 bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"		950.000
Lavabo Casablanca, mã VF0969/VF-0901 bao gồm chân (không bao gồm vòi)	"		950.000
Lavabo Gala, mã VF-0940 (không bao gồm vòi)	"		450.000
Vòi Lavabo 01 lỗ mã WF-1401	"		1.650.000
Vòi Lavabo 01 lỗ mã WF-1501	"		1.750.000
Vòi Lavabo 03 lỗ mã WF-1502	"		1.900.000
Vòi Lavabo 03 lỗ mã WF-6502	"		1.400.000
Vòi Lavabo 01 lỗ mã WF-6501	"		1.200.000
Vòi Lavabo lạnh mãWF-4611	"		590.000
Vòi Lavabo lạnh mã W-116	"		650.000
Vòi Lavabo lạnh mã W-126	"		750.000
Vòi Lavabo lạnh mã ARR, A-7009 C	"		450.000
Vòi tắm sen N/L mã WF-1511	"		2.350.000
Vòi tắm sen N/L mã WF-6511	"		1.900.000
Vòi tắm sen N/L mã WF-1411	"		2.250.000
Vòi tắm sen lạnh mã ARR-A-7604C	"		620.000
Vòi tắm sen lạnh mã ARR-A-7605C	"		620.000
Vòi lạnh gắn tường mã Wil -A-7500	"		300.000
Vòi lạnh gắn tường mã ARR-A-7400C	"		300.000
Vòi bếp gắn tường mã ARR -A-7115J	"		430.000
Vòi bếp gắn tường mã Vil -A-7054J	"		500.000
Vòi xịt vệ sinh mã TP404-WT	"		260.000
Vòi xịt vệ sinh mã TP404-CH	"		300.000
Vòi tắm hoa sen mã A-6099-WT;A6099-GR; A6099-PI	"		620.000
Dây cho tay sen	đ/1,5 m		350.000
Phụ kiện rời American Standard:	đ/cái		
Đĩa đựng xà phòng VF9401	"		280.000
Đĩa đựng xà phòng K-2801-42-N	"		440.000
Kệ kính đựng ly K-2801-44-N	"		440.000
Thanh treo khăn K-2801-46-N	"		550.000
Thanh treo khăn K-2801-47-N	"		460.000
Kẹp giấy vệ sinh VF-9411	"		320.000
Kệ gương VF-9475	"		390.000
Kệ gương K-2801-50-N	"		590.000
LINAX:	đ/cái		
Bàn cầu C-702 VRN, nắp đóng êm	"		3.360.000
Bàn cầu C 900- VRN, nắp đóng êm	"		6.000.000
Bàn cầu Superior C 700 (màu trắng); GC-711 VRN, nắp đóng êm	"		
Bàn cầu Superior C 700 (màu trắng); GC-711 VRN, nắp đóng êm	"		
Bàn cầu hai khối C -504 VTN nắp đóng êm	"		2.860.000
Bàn cầu hai khối C-306VTN, nắp đóng êm	"		2.575.000
Bàn cầu hai khối C-306 VPTN, nắp đóng êm	"		2.805.000
Bàn cầu hai khối C-303VPTN, nắp đóng êm	"		2.530.000
Bàn cầu hai khối (màu trắng); C-333 VPTN, nắp đóng êm	"		2.280.000
Bàn cầu hai khối (màu trắng); GC-801VRN, nắp đóng êm	"		4.135.000
Bàn cầu hai khối (màu trắng); GC-828 VRN, nắp đóng êm	"		3.700.000
Bàn cầu hai khối (màu trắng); C-828VRN, nắp đóng êm	"		3.430.000
Bàn cầu hai khối (màu trắng); GC-702VRN, nắp đóng êm	"		3.630.000
Bàn cầu hai khối (màu trắng); GC-711VRN, nắp đóng êm	"		3.465.000

Lavabo L-288V;L-288VD bao gồm chân chậu (màu trắng)	"		1.420.000
Lavabo L-298V;L-298VC bao gồm chân chậu (màu trắng)	"		2.210.000
Lavabo L-285V&L-288VC bao gồm chân chậu (màu trắng)	"		1.150.000
Lavabo L-284V&L-284VC bao gồm chân chậu (màu trắng)	"		1.010.000
Vòi sen BFV-1103S	"		1.540.000
Vòi sen BFV-1103S-4C	"		1.685.000
Vòi sen BFV-1103S-1C	"		2.500.000
Vòi xịt CFV-102A	"		260.000
Vòi rửa CFV -102 M	"		340.000
Bồn tiểu nam GU-417V (màu nhạt)	"		4.150.000
Bồn tiểu nam GU-417V (màu trắng)	"		4.135.000
Bồn tiểu nam GU-411V (màu nhạt)	"		4.150.000
Bồn tiểu nam GU-411V (màu trắng)	"		3.820.000
Bồn tiểu nam U-417V(màu trắng)	"		3.865.000
Bồn tiểu nam U-411V(màu trắng)	"		3.550.000
Bồn tiểu nam U-431VR (màu trắng)	"		1.855.000
Bồn tiểu nam U-431VR (màu nhạt)	"		2.030.000
Bồn tiểu nam U-440V(màu trắng)	"		1.090.000
Bồn tiểu nam U-440V(màu nhạt)	"		1.195.000
Bồn tiểu nam U-117V(màu nhạt)	"		1.000.000
Bồn tiểu nam U-117V(màu trắng)	"		945.000
Bồn tiểu nam U-116V(màu trắng)	"		455.000
Bồn tiểu nam U-116V(màu nhạt)	"		475.000
Vòi Lavabo 01 lỗ mã LFV-1002S	"		1.665.000
Vòi Lavabo 01 lỗ mã LFV-902S	"		1.470.000
Vòi Lavabo 01 lỗ mã BFV-903S	"		1.720.000
Vòi Lavabo 01 lỗ mã BFV-1203S	"		1.620.000
Vòi Lavabo 01 lỗ mã BFV-1203S	"		1.200.000
Vòi Lavabo 01 lỗ mã BFV-1103S	"		1.540.000
Vòi Lavabo lạnh mã LFV-21S	"		995.000
Vòi Lavabo lạnh mã LFV-20S	"		915.000
Vòi Lavabo lạnh mã LFV-12A	"		690.000
Vòi Lavabo lạnh mã LFV-11A	"		490.000
Vòi Lavabo lạnh mã LFV-P02B	"		2.465.000
Vòi bếp gắn tường mã SFV-112S;SFV-212S	"		2.515.000
Vòi bếp gắn tường mã SFV-301S	"		2.110.000
Vòi bếp gắn tường mã SFV-801S	"		2.320.000
Vòi bếp gắn tường mã SFV-802S	"		1.990.000
Vòi bếp gắn tường mã SFV-31S	"		1.300.000
Phụ kiện rời LINAX:			
Phễu thu nước sàn PBFV-120	"		615.000
Phễu thu nước sàn PBFV-110	"		550.000
Kệ xà phòng H-444V	"		55.000
Kệ xà phòng H-484V	"		75.000
Kệ kính đựng ly KF-743V	"		810.000
Kệ kính đựng ly KF-413V	"		505.000
Móc giấy vệ sinh KF-846V	"		750.000
Móc giấy vệ sinh KF-646V	"		575.000
Thanh treo khăn KF-415VW	"		1.065.000
Thanh treo khăn KF-415VB	"		1.175.000
Kính KF-4560VA	"		570.000
Kính KF-5075VA	"		685.000
Kính KF-5070VAC	"		685.000
CAESAR:	đ/bộ		

Bàn cầu 2 khối CTS-1325,màu trắng	"		1.936.000
Bàn cầu 2 khối CD-1325, màu trắng	"		2.002.000
Bàn cầu 2 khối CT 1338, màu trắng	"		1.881.000
Bàn cầu 2 khối CTS 1338, màu trắng	"		2.013.000
Bàn cầu 2 khối CD 1338, màu trắng	"		2.079.000
Bàn cầu 2 khối CDS 1338, màu trắng	"		2.211.000
Bàn cầu 2 khối CD1345, màu trắng	"		4.466.000
Bàn cầu 2 khối CD1345, màu trắng	"		
Bàn cầu 2 khối CPT1440, màu trắng	"		3.377.000
Bàn cầu 2 khối CD 1331, màu trắng	"		2.618.000
Bàn cầu 2 khối CD 1330, màu trắng	"		2.915.000
Bàn cầu 2 khối CD 1346, màu trắng	"		4.862.000
Bàn cầu 2 khối CD 1348, màu trắng	"		5.797.000
Bàn cầu 2 khối CD 1349, màu trắng	"		4.092.000
Bàn cầu 1 khối CD 1356, màu trắng	"		5.808.000
Bàn cầu 1 khối CD 1375, màu trắng	"		5.280.000
Bàn cầu 1 khối CD 1347 màu trắng	"		5.368.000
Bàn cầu 1 khối CD 1375+TAF050, màu trắng	"		6.391.000
Lavabo treo tường L2014- trắng	"		336.000
Lavabo treo tường LF5238- trắng	"		1.017.000
Lavabo treo tường LF5234 -trắng	"		2.750.000
Lavabo treo tường L2150 -trắng	"		479.000
Lavabo treo tường L2155 -trắng	"		544.000
Lavabo treo tường L2560 -trắng	"		811.000
Lavabo treo tường L2360+P2437-trắng	"		1.295.000
Lavabo treo tường L22300+P2432-trắng	"		1.185.000
Lavabo treo tường L2560+P2441trắng	"		1.225.000
Lavabo treo tường L2150+P2441-trắng	"		893.000
Lavabo treo tường L2155+P2441-trắng	"		958.000
Lavabo treo tường L2155+P2440-trắng	"		958.000
Bồn tiểu nam U0210 -BF410	"		875.000
Bồn tiểu nam U0221-BF412G	"		1.204.000
Bồn tiểu nam U0230-A652DC-PW	"		2.071.000
Bồn tiểu nam U0240-A623	"		2.943.000
Vòi +dây sen mã S350C	"		1.210.000
Vòi +dây sen mã S233C	"		1.353.000
Vòi +dây sen mã S360CP	"		902.000
Vòi +dây sen mã S330C	"		1.705.000
Vòi +dây sen mã S313C	"		1.705.000
Phụ kiện rời CAESAR	đ/cái		
Phễu thu nước sàn F2222	"		77.000
Phễu thu nước sàn ST1010B - loại 1,0 tấc	"		121.000
Phễu thu nước sàn ST1212- loại 1,2tấc	"		165.000
Phễu thu nước sàn ST1414 - loại 1,4 tấc	"		198.000
Đĩa đựng xà phòng Q942-946-943	"		55.000
Đĩa đựng xà phòng Q944-948	"		96.000
Kệ kính đựng ly Q8800	"		484.000
Kệ kính đựng ly Q8300	"		660.000
Kẹp giấy vệ sinh Q8804	"		264.000
Thanh treo khăn Q8301	"		594.000
Kính M926	"		836.000
Kính M927	"		363.000
Kính M936-937-810	"		473.000
Kính M811	"		374.000

Kệ góc Inox ST831V	"		231.000
* Thiết bị vệ sinh, sứ vệ sinh do công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm sản xuất (Sở chỉ công bố giá một số sản phẩm, các đơn vị có thể tham khảo thêm bảng báo giá ngày 20/3/2015)			
Bộ sản phẩm COMBO			
- Bộ cầu Sand (nắp nhựa rơi êm)+ chậu tròn 04	đ/bộ	1.643.400	
- Bộ cầu Sea (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04	"	1.643.400	
- Bộ cầu King (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04	"	1.643.400	
- Bộ cầu khối Water -N + chậu tròn 65	"	3.331.900	
- Bộ cầu khối Sky - N + chậu tròn 65	"	3.331.900	
- Bộ cầu khối Star - N + chậu tròn 65, Sun - N+ chậu tròn 65	"	3.441.900	
- Bộ cầu khối Diamond - N + chậu tròn 35, Gold - N+ chậu tròn 35	"	2.673.000	
- Bộ cầu khối Piggy - N + bồn tiểu 65	"	3.599.200	
Bộ Cầu 2 khối:			
- Cầu trẻ em Era (nắp nhựa , phụ kiện gạt)	đ/bộ	1.045.000	
- Cầu Ruby, Kali, Roma (nắp nhựa, phụ kiện gạt)	"	1.155.000	
- Cầu King, Quen,Sea, Sand (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	"	1.449.800	
- Cầu Moon (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	"	2.200.000	
Bộ Cầu 1khối:	"		
- Cầu Gold -N, Diamond (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax)	"	2.497.000	
- Cầu Star -N, Sun-N, Clouay - N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax)	"	3.190.000	
- Cầu Cloudy-N, Sky-N, Water- N, Piggy-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax)	"	3.080.000	
Thân cầu và thùng nước rời:			
- Thân cầu trẻ em - Era	đ/cái	737.000	
- Thân cầu dài 07-Ruby; 53 -Roma	"	847.000	
- Thân cầu dài 44 - Queen; 48 -King	"	957.000	
- Thùng nước trẻ em - Era	"	407.000	
- Thùng dài 07-ruby, 53-Roma, 06-Kali	"	440.000	
- Thùng treo 06 (thùng nước + phụ kiện)	"	528.000	
Chậu và chân chậu:			
- Chậu bàn 01	đ/cái	275.000	
- Chậu tròn 04 - lỗ lớn	"	268.400	
- Chậu tròn 63	"	352.000	
- Chân chậu Ý	"	247.500	
- Chân cjậu treo 04,35,51,63	"	264.000	
- Thùng treo 06 (thùng nước + phụ kiện)	"	528.000	
Bồn tiểu:			
-Bồn tiểu 01	đ/cái	209.000	
-Bồn tiểu 14	"	550.000	
-Bồn tiểu 14 - N (cleanmax)	"	660.000	
-Bồn tiểu 15	"	440.000	
-Bồn tiểu 15-N (cleanmax)	"	534.600	
Nắp nhựa:			
-Nắp nhựa thường dùng cho cầu 2 khối	đ/cái	143.000	
-Nắp nhựa rơi êm dùng cho cầu 2 khối	"	374.000	
-Nắp nhựa rơi êm dùng cho cầu 1 khối (Gold, Daimond)	"	399.300	
-Nắp nhựa rơi êm dùng cho cầu 1 khối (Sun, Star, Sky, Water)	"	605.000	
-Nắp cầu trẻ em (cầu 2 khối Era, cầu 1 khối Piggy)	"	143.000	
Phụ kiện:			
-Phụ kiện gạt cầu 2 khối, cầu trẻ em, phụ kiện treo	đ/cái	143.000	
-Phụ kiện 2 nhấn cầu 1 khối, cầu 2 khối	"	308.000	
- Pát sắt	"	399.300	
III. THIẾT BỊ NHÀ BẾP:			

Máy hút khử mùi inox Maloca (H332-700)	đ/cái		3.517.500
Máy hút khử mùi inox Maloca (H332-900)	đ/cái		3.742.200
Chậu rửa 1 hộc - 1 bồn Maloca (MS1012)	đ/bộ		4.389.000
Chậu rửa 2 hộc - 1 bồn Maloca (MS1015)	đ/bộ		3.517.500
Chậu rửa 1 hố - 1 bồn Maloca (MS1021)	đ/bộ		3.003.000
Chậu rửa 2 hố - 1 bồn Maloca (MS1022)	đ/bộ		4.200.000
Vòi chậu rửa cao cấp K104	đ/cái		1.344.000
Vòi chậu rửa cao cấp K105	"		1.344.000
Vòi chậu rửa cao cấp K116	"		2.467.500
- Vòi chậu rửa cao cấp, 2 nguồn nóng lạnh (M5530-7)	"		966.000
- Máy hút khói khử mùi inox (A70)	"		2.362.500
IV. VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN:			
Máy bơm Italia - loại 3HP	đ/cái		6.555.000
Mô tơ Trung Quốc			
Loại 1/2 ngựa (loại 1)	đ/cái		650.000
Loại 1 ngựa (loại1)	đ/cái		890.000
Mô tơ Panasonic			
Loại bơm đẩy cao 125 W, lưu lượng 30 L/phút, chiều sâu hút 9 m, chiều cao hút đẩy 30m	đ/cái		1.410.000
Loại bơm đẩy cao 200W, lưu lượng 45 L/phút, chiều sâu hút 9 m, chiều cao hút đẩy 30m	đ/cái		1.690.000
Loại bơm đẩy cao 350W, lưu lượng 53 L/phút, chiều sâu hút 9 m, chiều cao hút đẩy 45m	đ/cái		4.090.500
Loại bơm tăng áp 125 W, lưu lượng 35 L/phút, chiều sâu hút 9 m, chiều cao hút đẩy 19 m	đ/cái		1.700.750
Loại bơm đẩy cao 200W, lưu lượng 45 L/phút, chiều sâu hút 9 m, chiều cao hút đẩy 19m	đ/cái		2.084.250
Mô tơ do Hàn Quốc sản xuất loại 1/2 ngựa	cái		598.500
Các vật tư phụ khác			
Tăng pho Thái Lan	"		45.000
Chuột (Nano)	"		5.200
Máng đèn	"		22.000
Cầu chì hộp VN hàng cao cấp	"		7.500
Băng keo đen loại tốt (Nano) - cuộn nhỏ	đ/cuộn		8.500
Dây cáp ti vi	đ/m		3.700
Dây điện thoại 4 ruột	đ/m		3.000
Phao cơ tự động	đ/cái		85.000
Van thau khóa Ø 34	đ/cái		220.000
Van thau khóa Ø 21	đ/cái		178.000
Hệ thống khởi động từ	đ/bộ		6.500.000
Rờ le	đ/cái		85.000
Tê nhôm 25mm	đ/m		20.000
Ống STK Ø 60, L = 1,35 m	đ/cây		203.500
Ống STK Ø 42, L = 0,35 m ÷ 0,8 m	"		141.000
Co sắt Ø 42	đ/cái		33.000
Co sắt Ø 60	"		55.000
Rắc co sắt Ø 42	"		33.000
Rắc co sắt Ø 60	"		107.800
Tê sắt Ø 42	"		38.500
2 đầu răng ngoài Ø 60	"		50.000
2 đầu răng ngoài Ø 42	"		31.000
Van thau Ø 42 WF	"		352.000
Lúp bê thau Ø 60 Italia	"		742.500
Phao cơ thau Ø 34	"		121.000
Van thau 1 chiều Ø 42 SHANHO	"		605.000
Các loại đèn chiếu sáng			

Đèn siêu mỏng Conaet bóng Philip	đ/bộ		
Loại 1,2 m	"		90.000
Loại 0,6m	"		85.000
* Đèn huỳnh quang siêu mỏng			
Loại SPM 1018: 1x18x20W (có tụ bù, chưa tính bóng)	bộ		144.800
Loại SPM 2018: 2x18x20W (có tụ bù, chưa tính bóng)	bộ		193.000
Loại SPM 1036: 1x36x40W (có tụ bù, chưa tính bóng)	bộ		185.500
Loại SPM 2036: 2x36x40W (có tụ bù, chưa tính bóng)	bộ		272.000
* Đèn PARAGON			
Máng đèn âm trần thanh ngang và thanh dọc bằng thanh nhôm phản quang			
Loại 2 bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mồi, bóng)	bộ		920.000
Loại 3 bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mồi, bóng)	"		1.424.500
Loại 4 bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mồi, bóng)	"		1.795.000
Máng đèn siêu mỏng có mặt mica			
Loại 2 bóng x 0,6 m (bao gồm chấn lưu, con mồi, bóng)	"		382.000
Loại 1bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mồi, bóng)	"		298.500
Loại 2bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mồi, bóng)	"		474.000
Máng đèn siêu mỏng có mặt hình xương cá			
Loại 2 bóng x 0,6 m (bao gồm chấn lưu, con mồi, bóng)	"		382.000
Loại 1bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mồi, bóng)	"		298.500
Loại 2bóng x1,2 m (bao gồm chấn lưu, con mồi, bóng)	"		474.000
Đèn downlight âm trần			
Loại 1x MR 16(bao gồm transformer, bóng 12V 50W)	bộ		282.000
Loại 2x MR 16(bao gồm transformer, bóng 12V 50W)			521.000
Loại 3x MR 16(bao gồm transformer, bóng 12V 50W)			661.000
Loại 4x MR 16(bao gồm transformer, bóng 12V 50W)			950.000
- Máng đèn phản quang hiệu Elink:	đ/cái		
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 1 bóng x 0,6m	"		262.000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 2 bóng x 0,6m	"		415.000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 3 bóng x 0,6m	"		642.000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 4 bóng x 0,6m	"		762.000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 1 bóng x 1,2m	"		375.000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 2 bóng x 1,2m	"		574.000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 3 bóng x 1,2m	"		915.000
Máng đèn phản quang âm trần Elink nhôm bóng loại 4 bóng x 1,2m	"		1.051.000
- Đèn Downlight hiệu Elink:			
* Loại âm trần:	đ/cái		
+ Đèn Downlight Elink âm trần 3,0" (chưa có bóng)	"		43.000
+ Đèn Downlight Elink âm trần 3,5" (chưa có bóng)	"		47.000
+ Đèn Downlight Elink âm trần 4,0" (chưa có bóng)	"		64.000
+ Đèn Downlight Elink âm trần 5,0" (chưa có bóng)	"		76.000
+ Đèn Downlight Elink âm trần 6,0" (chưa có bóng)	"		85.000
* Loại lắp trần:	"		
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại vuông 3,5" (chưa có bóng)	"		88.000
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại vuông 4,0" (chưa có bóng)	"		110.000
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại vuông 5,0" (chưa có bóng)	"		176.000
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại tròn 3,5" (chưa có bóng)	"		87.000
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại tròn 4,0" (chưa có bóng)	"		111.000
+ Đèn Downlight Elink lắp nổi loại tròn 5,0" (chưa có bóng)	"		154.000
- Máng đèn siêu mỏng hiệu Elink:	"		
+ Máng dài siêu mỏng đôi Elink	"		189.000
+ Máng dài siêu mỏng chiếc Elink	"		117.000
+ Máng ngắn siêu mỏng chiếc Elink	"		105.000
Các loại đèn			

Đèn Downlight RDH115 (chưa có bóng)	đ/bộ		270.000
Đèn Downlight RDH213 (chưa có bóng)	"		280.000
Đèn Downlight RDV 105 (chưa có bóng)	đ/bộ		80.000
Đèn Downlight RDV 107 (chưa có bóng)	"		82.000
Đèn Downlight RDV 108 (chưa có bóng)	"		92.000
Đèn Downlight RDV 109 (chưa có bóng)	"		90.000
Đèn Downlight RDV 113 (chưa có bóng)	"		130.000
Đèn Downlight RDV107/RGL (chưa có bóng)	"		240.000
Đèn Downlight RDV109/RGL (chưa có bóng)	"		275.000
Đèn Downlight RDV113/RGL (chưa có bóng)	"		310.000
Đèn Downlight RDH109/RGL (chưa có bóng)	"		430.000
Đèn Downlight RDH113/RGL (chưa có bóng)	"		445.000
Đèn Downlight RDS351/W (chưa có bóng)	"		160.000
Đèn Downlight RDS401/W (chưa có bóng)	"		225.000
Đèn Downlight RDS501/W (chưa có bóng)	"		320.000
Đèn Downlight RDS601/W (chưa có bóng)	"		430.000
Đèn Downlight RDS701/W (chưa có bóng)	"		605.000
Đèn ốp tường - AC (bao gồm bóng đèn)	đ/bộ		
AWL06/E27	"		444.000
AWL07/E14	"		280.000
AWL07/E27	"		280.000
AWL09/E14	"		280.000
AWL13/E14	"		390.000
AWL17/E14	"		770.000
AWL94/E14	"		500.000
AWL212/E14	"		500.000
Đèn siêu mỏng Junon bóng Philip	đ/bộ		
Loại 1,2m	"		125.000
Loại 0,6m	"		120.000
Bóng đèn tròn VN			
Loại trong	"		6.500
Loại đục	"		6.500
Ống nhựa luồng dây điện:			
ống tròn mềm	đ/cây		5.600
ống dẹp vina 2F	đ/cây		9.500
ống luồn điện lượn sóng (ống ruột gà) Ø 16	đ/cuộn 50 m		73.150
ống luồn điện lượn sóng (ống ruột gà) Ø 20	đ/cuộn 50 m		105.600
ống luồn điện lượn sóng (ống ruột gà) Ø 25	đ/cuộn 50 m		160.600
Quạt trần			
Quạt trần , đk 1,4m, Mỹ Phong có hộp số	đ/bộ		985.000
Quạt trần , đk 1,5m, PANASONIC có hộp số nổi, chiều dài ti 0,5m	đ/bộ		1.650.000
Quạt hút ONKYO	"		
250x250 TQ loại 1	"		240.000
200x200 TQ loại 1	"		220.000
Quạt hút PANASONIC			
250x250 mã FV-20AL9 loại 1 chiều có màn che	đ/cái		770.000
300x300 mã FV-25AL10 loại 1 chiều có màn che	"		870.000
250x250 mã FV-20RL7 loại 2 chiều có màn che	"		1.230.000
300x300 mã FV-25RL7 loại 2 chiều có màn che	"		1.500.000
+ Mã FV-10EGK	"		680.000
+ Mã FV-15EGK	"		870.000
Quạt hút âm trần D200 hiệu GENUIN có màn che	"		550.000
Quạt hút D200 (Việt Nam)	"		250.000
Phòng cháy chữa cháy (thiết bị bảo hành 1 năm)			

Trung tâm báo cháy NetWork NX8 - 8 Zone (xuất xứ USA)	đ/ tủ		11.550.000
Đầu báo khói BEAM (xuất xứ TAIWAN)	đ/ cặp		10.725.000
Đầu báo khói (xuất xứ TAIWAN)	đ/ cái		583.000
Công tắc khẩn (xuất xứ TAIWAN)	đ/ cái		508.200
Còi báo động H=207 (xuất xứ TAIWAN)	đ/ cái		687.500
Bàn phím điều khiển (xuất xứ USA)	đ/ bộ		1.386.000
Bình điện khô dự phòng 7 AH (xuất xứ JAPAN)	đ/ bình		533.500
Biến thế 220V-12V (xuất xứ JAPAN)	đ/cái		272.800
Dây tín hiệu 4 ruột (xuất xứ VN)	đ/ m		7.480
Dây tín hiệu 2 ruột (xuất xứ VN)	đ/ m		4.620
Ống luồn dây	đ/ m		6.820
Hộp họng chữa cháy (xuất xứ VN)	đ/hộp		528.000
Vòi bạc chữa cháy (xuất xứ CHINA)	đ/cuộn		572.000
Lăng phun chữa cháy (xuất xứ CHINA)	đ/cái		149.600
Van mở chữa cháy Ø 60 (xuất xứ CHINA)	đ/cái		431.200
Ống STK Ø 60x2,6ly (Hoà Phát)	đ/m		150.700
Ống STK Ø 76x2,6ly (Hoà Phát)	đ/m		179.300
Ống STK Ø 90x2,9ly (Hoà Phát)	đ/m		217.800
Máy bơm bù áp	"		13.750.000
Tủ điện điều khiển cụm bơm	đ/tủ		8.250.000
Kim thu sét Ingesco (TBN), R= 107 m	đ/kim		18.480.000
Trụ đỡ kim thu sét STK, H=5 m (xuất xứ VN)	đ/trụ		1.375.000
Cọc tiếp địa mạ đồng Ø 15x2,3m (xuất xứ VN)	đ/cọc		171.600
Cáp neo trụ có tăng đơ + ốc siết (xuất xứ VN)	đ/bộ		742.500
Cáp đồng trần 50mm (xuất xứ VN)	đ/m		127.600
Hộp kiểm tra điện trở đất (xuất xứ VN)	đ/hộp		93.500
Hàn hoá nhiệt (xuất xứ USA)	đ/mối		415.800
Máy nước nóng PANASONIC	"		
Mã DH-3HP1W	đ/cái		3.700.000
Mã DH-3HP1W có màn hình hiển thị LCD	"		4.050.000
Mã DH-4HP1W	"		3.810.000
* Dây điện Cadivi (Lưu ý: Sở chỉ Công bố giá một số sản phẩm dây và cáp điện khu vực miền Nam + miền Trung do Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam - CADIVI gởi cho Sở. Các đơn vị có thể tham khảo bảng giá sản phẩm dây và cáp điện dành cho khu vực Miền Nam + Miền Trung tại thời điểm áp dụng từ ngày **01/12/2015** theo Quyết định số 5178/QĐ-SX của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam CADIVI công bố trên mạng theo địa chỉ: www.cadivi.com.vn)			
VC-0.5 (F 0.8)- 350/500V	đ/m	1.364	
VC-1.0 (F 1.13)- 300/500V	"	2.255	
CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	"	3.487	
CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	"	5.797	
CV-10 (7/1.35) - 450/750V	"	20.810	
CV-50 -750V	"	97.240	
CV-240 -750V	"	480.700	
CV-300 -750V	"	601.920	
CVV-1.5 (1x7/0.52) -0.6/1kV	"	5.269	
CVV-6 (1x7/1.04) -0.6/1kV	"	14.982	
CVV-25 -0.6/1kV	"	53.350	
CVV-50 -0.6/1kV	"	99.660	
CVV-150 -0.6/1kV	"	306.570	
AV-16-0.6/1kV	"	6.171	
AV-35-0.6/1kV	"	11.704	
AV-120-0.6/1kV	"	36.740	
AV-500-0.6/1kV	"	136.510	
Dây nhôm lõi thép các loại <. = 50 mm2	"	66.220	

Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95 mm2	"	65.450	
Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến = 240 mm2	"	71.060	
Cáp đồng trục 5C-FB-JF	"	6.589	
* CONG TY CO PHAN CAP ĐIỆN THỊNH PHAT (Bảng giá số 02/GSP/TPC ngày 01/10/2014 của Cty CP Cáp điện Thịnh Phát):			
Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 450/750V			
VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V	đ/m		3.025
VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	"		5.445
VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V	"		7.744
VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	"		12.584
Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vcmo) 300/500V			
VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	đ/m		3.630
VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	"		4.840
VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	"		6.050
VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	"		20.812
VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V	"		30.976
Dây đơn bọc nhựa Cu/PVC (VC) 450/750V			
VC 1.0 mm2 (1/1.17) - 0,6/1KV	đ/m		2.420
VC 2.5 mm2 (1/1.8) - 450/750V	"		5.929
VC 3.0 mm2 (1/2.0) - 0,6/1KV	"		7.502
VC 4.0 mm2 (1/2,25) - 450/750V	"		10.164
VC 6.0 mm2 (1/2.78) - 450/750V	"		14.919
VC 7.0 mm2 (1/3.0) - 0,6/1KV	"		16.335
VC 10 mm2 (1/3,57) - 450/750V	"		25.410
Dây đơn mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcm) 450/750V			0
VCm 1.5 mm2 (30/0.25)	đ/m		3.872
VCm 2.5 mm2 (50/0.25)	"		7.018
VCm 4.0 mm2 (56/0.3)	"		10.805
VCm 6.0 mm2 (84/0.3)	"		14.520
Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 450/750V			0
CV-1.5 (7/0.52)-450/750V	"		4.114
CV-2.5 (7/0.67)-450/750V	"		6.534
CV-4 (7/0.85)-450/750V	"		9.801
CV-6 (7/1.04)-450/750V	"		14.278
CV-10 (7/1.35)-450/750V	"		23.958
Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV			0
CV 1,0mm²	đ/m		3.025
CV 2,0mm²	"		5.203
CV 3,0mm²	"		7.865
CV 3,5mm²	"		8.712
CV 5,0mm²	"		12.221
CV 5,5mm²	"		13.189
CV 7 mm²	"		16.662
CV 8 mm²	"		19.118
CV 11 mm²	"		25.531
CV 14 mm²	"		33.033
CV 16 mm²	"		37.147
CV 22 mm²	"		51.304
CV 25 mm²	"		58.564
CV 35 mm²	"		80.586
CV 38 mm²	"		85.668
CV 50 mm²	"		112.409
CV 60 mm²	"		138.908
CV 70 mm²	"		157.542
CV 75 mm²	"		174.482

CV 80 mm²	"		181.199
CV 95 mm²	"		217.558
CV 100 mm²	"		232.804
CV 120 mm²	"		276.727
CV 150 mm²	"		354.530
CV 185 mm²	"		425.073
CV 200 mm²	"		454.839
Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV	"		0
AV 16 mm²	"		6.413
AV 22 mm²	"		7.986
AV 25 mm²	"		8.978
AV 35 mm²	"		11.919
AV 50 mm²	"		18.150
AV 70 mm²	"		22.482
AV 95 mm²	"		30.891
AV 120 mm²	"		38.067
AV 150 mm²	"		47.335
AV 185 mm²	"		58.975
AV 200 mm²	"		63.223
AV 240 mm²	"		113.377
AV 250 mm²	"		81.155
AV 300 mm²	"		101.482
AV 350 mm²	"		109.880
AV 400 mm²	"		119.984
AV 500 mm²	"		149.532
Dây nhôm lõi thép bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1kV	"		0
AsV 35/6	"		14.484
AsV 50/8	"		18.888
AsV 70/11	"		25.737
AsV 95/16	"		35.792
AsV 120/19	"		41.878
AsV 150/19	"		51.026
Dây nhôm lõi thép bọc cách điện PVC cấp điện áp 3kV	"		0
AsV 50/8	"		20.703
AsV 70/11	"		27.782
AsV 95/16	"		37.619
AsV 120/19	"		46.198
AsV 150/19	"		52.792
AsV 185/24	"		65.679
AsV 240/32	"		84.240
Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV	"		0
CVV-1,0	"		4.356
CVV-1,5	"		5.566
CVV-2,0	"		6.788
CVV-2,5	"		8.034
CVV-3,0	"		10.346
CVV-3,5	"		10.963
CVV-4,0	"		12.112
CVV-5,0	"		15.367
CVV-5,5	"		13.189
CVV-6,0	"		16.988
CVV-7,0	"		19.880
CVV-8,0	"		21.853
CVV-10	"		26.015

CVV-11	"		30.577
CVV-14	"		38.623
CVV-16	"		43.112
CVV-22	"		58.854
CVV-25	"		62.073
CVV-35	"		92.214
CVV-38	"		98.397
CVV-50	"		125.949
CVV-70	"		173.696
CVV-95	"		239.810
CVV-120	"		299.415
CVV-150	"		372.741
CVV-185	"		465.354
CVV-200	"		496.657
Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV	"		
CVV-2x 1,0	"		11.120
CVV-2x 1,5	"		12.100
CVV-2x 2,5	"		19.784
* CÁC MẶT HÀNG LOẠI SINO - VANLOCK - SP VÀ CÁC VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN KHÁC			
Ống luồng dây điệnPVC 3 lớp Ø60	m		68.080
Thang cáp 600x100mm dày 2,0mm	m		632.500
Nối thang cáp 600x100mm	cái		24.516
Máng cáp treo trần 500x100mm dày 2,0mm gồm cả nắp máng	m		1.391.500
Nối mang cáp 500x100mm	cái		34.155
Máng cáp treo trần 300x50mm dày 1,5mm gồm cả nắp máng	m		670.450
Nối mang cáp 300x50mm	cái		11.385
Máng cáp treo trần 250x50mm dày 1,5mm gồm cả nắp máng	m		556.954
Nối mang cáp 250x50mm	cái		11.385
Máng cáp treo trần 150x50mm dày 1,5mm gồm cả nắp máng	m		404.800
Nối mang cáp 150x50mm	cái		11.385
Máng cáp treo trần 100x50mm dày 1,5mm gồm cả nắp máng	m		318.148
Nối mang cáp 100x50mm	cái		11.385
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 16	cây		23.575
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 20	"		33.350
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 25	"		46.000
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 32	"		92.575
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 40	"		127.650
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 50	"		170.200
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 60	"		174.800
Ống luồn dây điện 750N-SP Ø 63	"		204.700
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø16	"		29.325
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø20	"		41.975
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø25	"		60.720
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø32	"		129.950
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø40	"		164.450
Ống luồn dây điện 1250N- SP Ø50	"		205.850
Lò xo uốn ống Vanlock Ø16	cái		73.140
Lò xo uốn ống Vanlock Ø20	"		84.525
Lò xo uốn ống Vanlock Ø25	"		110.975
Lò xo uốn ống Vanlock Ø32	"		142.600
Khớp nối trơn SP Ø16	"		1.035
Khớp nối trơn SP Ø20	"		1.127
Khớp nối trơn SP Ø25	"		1.840
Khớp nối trơn SP Ø32	"		2.530

Khớp nối trơn SP Ø40	"		10.120
Khớp nối trơn SP Ø50	"		16.675
Khớp nối trơn SP Ø60	"		16.675
Khớp nối trơn SP Ø63	"		16.675
Hộp chia ngã 1 đường SP Ø 20	"		7.268
Hộp chia ngã 2 đường SP Ø 20	"		7.268
Hộp chia ngã 3 đường SP Ø 20	"		7.268
Hộp chia ngã 4 đường SP Ø 20	"		7.628
Đầu + khớp nối ren SP Ø 16	"		2.530
Đầu + khớp nối ren SP Ø 20	"		2.668
Đầu + khớp nối ren SP Ø 25	"		3.393
Đầu + khớp nối ren SP Ø 32	"		5.635
Đầu + khớp nối ren SP Ø 40	"		12.075
Đầu + khớp nối ren SP Ø 50	"		18.170
Kẹp đỡ đống SP Ø 16	"		1.357
Kẹp đỡ đống SP Ø 20	"		1.472
Kẹp đỡ đống SP Ø 25	"		2.530
Kẹp đỡ đống SP Ø 32	"		2.967
Hộp nối dây loại (80x80x50) mm SP	"		16.330
Hộp nối dây loại (110x110x50) mm SP	"		20.930
Hộp nối dây loại (110x110x80) mm SP	"		31.635
Hộp nối dây loại (160x160x50) mm SP	"		43.240
Hộp nối dây loại (160x160x80) mm SP	"		65.320
Hộp nối dây âm tự chống cháy (110x110x50) mm SP	"		23.000
Hộp nối dây âm tự chống cháy (110x110x80) mm SP	"		34.730
Hộp nối dây âm tự chống cháy (160x160x50) mm SP	"		48.070
Hộp nối dây âm tự chống cháy (160x160x80) mm SP	"		72.220
Hộp nối dây âm tự chống cháy (185x185x80) mm SP	"		86.940
Hộp nối dây âm tự chống cháy (235x1235x80) mm SP	"		133.400
Đế âm nhựa tự chống cháy chữa nhật	"		4.888
* Các sản phẩm thiết bị điện của tập đoàn **SCHNEIDER ELECTRIC**, các đơn vị có thể tham khảo thêm Bảng giá công bố tại thời điểm tháng 06/2015 (Bảng giá dành cho Đại lý)			
Ổ cắm se ri S - Classic			
Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 16A	cái	57.200	
Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 16A	"	95.700	
Bộ ổ cắm đôi 2 chấu và 1 lỗ trống	"	88.000	
Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 16A	"	88.000	
Bộ ổ cắm đơn 3 chấu và 2 lỗ trống	"	101.200	
Bộ ổ cắm đôi 3 chấu và 16 A	"	128.700	
Bộ ổ cắm đôi 3 chấu và 1 lỗ trống	"	117.700	
Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16 A có công tắc	"	168.300	
V. Các sản phẩm cống, Cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực			
*** Các sản phẩm cống (công ty CP Minh Khôi)**			
Hố ngăn mùi 600x1250,dày 50	đ/bộ	1.639.000	
Hố ngăn thu nước 340x700x650,dày 70	"	1.094.500	
Bó vỉa 250x400x650 dày 700	đ/cái	275.000	
Hố ga Ø 300, kích thước 800x800x1350 dày 100	đ/bộ	3.553.000	
Hố ga Ø 400, kích thước850x850x1455 dày 100	"	3.949.000	
Hố ga Ø 600, kích thước 1100x1100x1670 dày 100	"	6.237.000	
Hố ga Ø800, kích thước 1300x1300x1880 dày 100	"	8.074.000	
Hố ga Ø1000, kích thước 1540x1540x2100 dày 100	"	10.113.400	
Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (VH)	đ/m	321.400	
Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (VH)	"	395.500	
Cống ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (VH)	"	509.900	
Cống ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (VH)	"	566.500	
Cống ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (VH)	"	911.600	
Cống ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (VH)	"	1.358.600	
Cống ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (VH)	"	2.353.600	
Cống ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (VH)	"	2.957.100	
Cống ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (VH)	"	4.054.100	
Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (H10-X60)	"	326.500	
Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (H10-X60)	"	407.900	
Cống ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (H10-X60)	"	523.200	
Cống ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (H10-X60)	"	589.200	

Cống ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (H10-X60)	"	969.200	
Cống ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (H10-X60)	"	1.447.200	
Cống ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (H10-X60)	"	2.528.700	
Cống ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (H10-X60)	"	3.299.100	
Cống ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (H10-X60)	"	4.580.400	
Cống ly tâm Ø 200 dày 50, L=4000mm (H30-XB80)	"	290.500	
Cống ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (H30-XB80)	"	332.700	
Cống ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (H30-XB80)	"	427.500	
Cống ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (H30-XB80)	"	590.200	
Cống ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (H30-XB80)	"	661.300	
Cống ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (H30-XB80)	"	1.038.200	
Cống ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (H30-XB80)	"	1.531.600	
Cống ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (H30-XB80)	"	2.548.200	
Cống ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (H30-XB80)	"	3.501.000	
Cống ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (H30-XB80)	"	4.979.000	
Gối cống ly tâm Ø 200	đ/cái	92.700	
Gối cống ly tâm Ø 300	"	111.200	
Gối cống ly tâm Ø 400	"	138.000	
Gối cống ly tâm Ø 500	"	160.700	
Gối cống ly tâm Ø 600	"	183.300	
Gối cống ly tâm Ø 800	"	215.300	
Gối cống ly tâm Ø 1000	"	317.200	
Gối cống ly tâm Ø 1200	"	436.700	
Gối cống ly tâm Ø 1500	"	537.700	
Gối cống ly tâm Ø 1800	"	678.800	
Joint Ø 200	"	20.000	
Joint Ø 300	"	26.000	
Joint Ø 400	"	35.000	
Joint Ø 500	"	42.000	
Joint Ø 600	"	46.000	
Joint Ø 800	"	73.000	
Joint Ø 1000	"	91.000	
Joint Ø 1200	"	116.000	
Joint Ø 1500	"	150.000	
Joint Ø 1800	"	180.000	
Cống rung ép:			
Cống rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (VH)	đ/m	285.700	
Cống rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm (VH)	"	352.000	
Cống rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (VH)	"	458.000	
Cống rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm (VH)	"	569.200	
Cống rung ép Ø 700 dày 80, L=2500mm (VH)	"		
Cống rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm (VH)	"	854.900	
Cống rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm (VH)	"	1.320.400	
Cống rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm (VH)	"	2.002.000	
Cống rung ép Ø 1500 dày 130, L=2500mm (VH)	"	2.561.600	
Cống rung ép Ø 1800 dày 150, L=2500mm (VH)	"	3.437.900	
Cống rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (VH)	"	3.996.500	
Cống rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (H10-X60)	"	293.200	
Cống rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm (H10-X60)	"	363.800	
Cống rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (H10-X60)	"	471.900	
Cống rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm (H10-X60)	"	620.600	
Cống rung ép Ø700 dày 70, L=2500mm (H10-X60)	"		
Cống rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm (H10-X60)	"	930.900	
Cống rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm (H10-X60)	"	1.373.900	
Cống rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm (H10-X60)	"	2.209.600	
Cốngrung ép Ø 1500 dày 130, L=2500mm (H10-X60)	"	2.975.700	
Cống rung ép Ø 1800 dày 150, L=2500mm (H10-X60)	"	4.089.500	
Cống rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (H10-X60)	"	4.639.500	
Cống rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (H30-XB80)	"	301.700	
Cống rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm (H30-XB80)	"	377.700	
Cống rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (H30-XB80)	"	537.100	
Cống rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm (H30-XB80)	"	633.400	
Cống rung ép Ø 700 dày 70, L=2500mm (H30-XB80)	"		
Cống rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm (H30-XB80)	"	983.300	
Cống rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm (H30-XB80)	"	1.424.200	
Cống rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm (H30-XB80)	"	2.298.400	
Cống rung ép Ø 1500 dày 130, L=2500mm (H30-XB80)	"	3.189.700	

Cống rung ép Ø 1800 dày 150, L=2500mm (H30-XB80)	"	4.456.600	
Cống rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (H30-XB80)	"	5.046.100	
Gối cống rung ép Ø 300	đ/cái	97.400	
Gối cống rung ép Ø 400	"	112.400	
Gối cống rung ép Ø 500	"	148.700	
Gối cống rung ép Ø 600	"	148.700	
Gối cống rung ép Ø700	"		
Gối cống rung ép Ø 800	"	162.600	
Gối cống rung ép Ø 1000	"	237.500	
Gối cống rung ép Ø 1200	"	323.100	
Gối cống rung ép Ø 1500	"	401.300	
Gối cống rung ép Ø 1800	"	506.100	
Gối cống rung ép Ø 2000	"	565.000	
Cống hộp [1000x1000] H30 L=2m	đ/m	3.729.000	
Cống hộp [1200x1200] H30 L=2m	"	4.235.000	
Cống hộp [1400x1400] H30 L=1,2m	"	5.494.500	
Cống hộp [1600x1600] H30 L=1,2m	"	6.567.000	
Cống hộp [2000x2000] H30 L=1,2m	"	9.779.000	
Cống hộp [2500x2500] H30 L=1,2m	"	14.630.000	
Cống hộp [3000x3000] H30 L=1,2m	"	20.603.000	
Joint Ø 300	đ/cái	26.000	
Joint Ø 400	"	35.000	
Joint Ø 500	"	42.000	
Joint Ø 600	"	46.000	
Joint Ø 800	"	73.000	
Joint Ø 1000	"	91.000	
Joint Ø 1200	"	116.000	
Joint Ø 1500	"	150.000	
Joint Ø 1800	"	180.000	
Joint Ø 2000	"	195.000	
- Cọc bê tông đúc sẵn:			
Cung cấp cọc BTBT 0,25x0,25m L=9m. Thép chủ 4Ø16, quai cầu Ø12, đai Ø6, bê tông M250	đ/md	300.000	
Cung cấp cọc BTBT 0,25x0,25m L=9m. Thép chủ 4Ø18, quai cầu Ø14, đai Ø6, bê tông M250	"	340.000	
Cung cấp cọc BTBT 0,3x0,3m, L=9m. Thép chủ 4Ø18, quai cầu Ø16, đai Ø6, bê tông M300	"	400.000	
Cung cấp cọc BTBT 0,3x0,3m, L=9m. Thép chủ 4Ø20, quai cầu Ø16, đai Ø6, bê tông M300	"	450.000	
Bê tông thương phẩm (do Cty Cổ phần Nguyên Thịnh cung cấp)			
- Bê tông thông thường cường độ R28 (cường độ đạt ở 28 ngày)			
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 10 cm ± 2 cm	đ/m3		
Bê tông M100	"	1.090.000	
Bê tông M150	"	1.140.000	
Bê tông M200	"	1.190.000	
Bê tông M250	"	1.240.000	
Bê tông M300	"	1.340.000	
Bê tông M350	"	1.410.000	
Bê tông M400	"	1.480.000	
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 12 cm ± 2 cm	đ/m3		
Bê tông M150	"	1.170.000	
Bê tông M200	"	1.220.000	
Bê tông M250	"	1.270.000	
Bê tông M300	"	1.370.000	
Bê tông M350	"	1.440.000	
Bê tông M400	"	1.510.000	
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 18 cm ± 2 cm (dùng cho cọc nhồi)			
Bê tông M250	đ/m3	1.330.000	
Bê tông M300	"	1.430.000	
Bê tông M350	"	1.500.000	
Bê tông M400	"	1.570.000	
- Bê tông phát triển nhanh cường độ R7 (cường độ đạt ở 7 ngày)			
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 10 cm ± 2 cm	đ/m3		
Bê tông M200R7	"	1.260.000	
Bê tông M250R7	"	1.310.000	
Bê tông M300R7	"	1.410.000	
Bê tông M350R7	"	1.480.000	
Bê tông M400R7	"	1.550.000	
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 12 cm ± 2 cm			
Bê tông M200R7	đ/m3	1.290.000	
Bê tông M250R7	"	1.340.000	

Bê tông M300R7	"	1.410.000	
Bê tông M350R7	"	1.480.000	
Bê tông M400R7	"	1.550.000	
Hỗn hợp bê tông có độ sụt 18 cm ± 2 cm (dùng cho cọc nhồi)			
Bê tông M250R7	đ/m3	1.400.000	
Bê tông M300R7	"	1.470.000	
Bê tông M350R7	"	1.540.000	
Bê tông M400R7	"	1.610.000	
Bê tông chống thấm độ sụt 10 cm ± 2 cm (cường độ đạt ở 28 ngày)			
- Bê tông chống thấm cường độ R28 (cường độ đạt ở 28 ngày)			
Bê tông M200B2	đ/m3	1.260.000	
Bê tông M250B4	"	1.310.000	
Bê tông M300B6	"	1.410.000	
Bê tông M350B8	"	1.480.000	
Bê tông M400B10	"	1.550.000	
- Bê tông chống thấm cường độ R7 (cường độ đạt ở 7 ngày)			
Bê tông M200B2R7	đ/m3	1.330.000	
Bê tông M250B4R7	"	1.380.000	
Bê tông M300B6R7	"	1.480.000	
Bê tông M350B8R7	"	1.550.000	
Bê tông M400B10R7	"	1.620.000	
VI. Các thiết bị, phụ kiện ống nước (phần trang in ngang, trang 43(tt))			

VI. Các thiết bị, phụ kiện ống nước (tiếp theo)

* Ống nước nhựa Đệ Nhất:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Bình Minh:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Đạt Hoà:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Minh Hùng:	ĐVT	Mức Giá
- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈	đ/m		- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn: BS 3505:1968	đ/m		- Ống uPVC cứng, chiều dài 4mét/cây (kể cả đầu nong.	đ/m		Ống uPVC:	đ/m	
Þ 49 x 2,5 mm x 4	"	23.540	Þ 49 x 2,4 mm	"	23.540	Þ 49 x 2,4 mm	"	23.000	Þ 34 x 1,8 mm	"	12.320
Þ 60 x 2,5 mm x 4	"	29.480	Þ 60 x 2,0 mm	"	24.860	Þ 60 x 3,0 mm	"	35.400	Þ 34 x 2,0 mm	"	12.870
Þ 60 x 3,0 mm x 4	"	34.320	Þ 60 x 2,8 mm	"	34.320	Þ 60 x 2,3 mm	"	27.200	Þ 34 x 3,0 mm	"	18.920
Þ 73 x 3,0 mm x 4	"	44.770	Þ 90 x 1,7 mm	"	31.680	Þ 76 x 3,0 mm	"	45.300	Þ 42 x 1,4 mm	"	11.440
Þ 76 x 3,0 mm x 4	"	45.100	Þ 90 x 2,9 mm	"	53.680	Þ 90 x 2,6 mm	"	46.300	Þ 42 x 2,1 mm	"	17.050
Þ 89 x 5,5 mm x 4	"	105.600	Þ 90 x 3,8 mm	"	69.520	Þ 114 x 3,2 mm	"	72.600	Þ 42 x 2,4 mm	"	20.750
Þ 90 x 3,0 mm x 4	"	53.680	Þ 114 x 3,2 mm	"	75.680	Þ 168 x 4,5 mm	"	152.900	Þ 49 x 1,5 mm	"	14.080
Þ 114 x 3,5 mm x 4	"	77.760	Þ 114 x 3,8 mm	"	89.100	Þ 220 x 6,5 mm	"	284.900	Þ 49 x 1,8 mm	"	17.710
Þ 114 x 5,0 mm x 4	"	114.070	Þ 114 x 4,9 mm	"	114.070	Þ 110 x 3,0 mm	"	66.500	Þ 49 x 2,0 mm	"	19.360
Þ 140 x 3,5 mm x 4	"	101.200	Þ 168 x 4,3 mm	"	149.380	Þ 140 x 6,5 mm	"	180.400	Þ 49 x 2,4 mm	"	22.660
Þ 168 x 4,5 mm x 4	"	149.380	Þ 168 x 7,3 mm	"	249.480	Þ 160 x 6,2 mm	"	196.900	Þ 49 x 3,0 mm	"	28.820
Þ 220 x 8,7 mm x 4	"	387.860	Þ 220 x 5,1 mm	"	231.220	Þ 200 x 4,5 mm	"	185.350	Þ 60 x 1,8 mm	"	22.550
- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151:	đ/m		- Ống HDPE:	"		- Ống HDPE 100m/cuộn (tại TP.HCM):	"		Þ 60 x 2,3 mm	"	26.620
Þ 40 x 1,9 mm x 4	"	15.620	Þ 40 dày 3,0 mm	"	26.290	Þ 40 dày 3,0 mm	"	26.180	Þ 60 x 3,0 mm	"	34.760
Þ 50 x 2,4 mm x 4	"	24.090	Þ 50 dày 3,7 mm	"	40.700	Þ 50 dày 3,7 mm	"	40.370	Þ 76 x 4,0 mm	"	59.950
Þ 63 x 3,0 mm x 4	"	41.580	Þ 90 dày 6,7 mm	"	131.450	Þ 75 dày 5,6 mm	"	91.300	Þ 90 x 2,0 mm	"	36.190
Þ 110 x 3,2 mm x 6	"	79.310	Þ 110 dày 8,1 mm	"	194.810	Þ 90 dày 6,7 mm	"	130.790	Þ 90 x 2,6 mm	"	45.430
Þ 160 x 4,7 mm x 6	"	166.210	Þ 200 dày 11,9 mm	"	525.360	Þ 110 dày 8,1 mm	"	194.150	Þ 90 x 3,8 mm	"	68.420
Þ 200 x 5,9 mm x 6	"	258.830	- Phụ kiện ống uPVC:	đ/cái		- Phụ kiện ống uPVC:	đ/cái		Þ 114 x 2,0 mm	"	47.520
Þ 225 x 6,6 mm x 6	"	325.380	Nối Þ 21 lọai dày	"	1.760	Khâu nối Þ 21 lọai 2A dày	"	1.870	Þ 114 x 2,6 mm	"	62.040
Þ 250 x 11,9 mm x 6	"	633.270	Nối Þ 27 lọai dày	"	2.420	Khâu nối Þ 27 lọai 2A dày	"	2.530	Þ 114 x 3,2 mm	"	71.830
Þ 280 x 8,2 mm x 6	"	502.480	Nối Þ 34 lọai dày	"	4.070	Khâu nối Þ 34 lọai 2A dày	"	3.740	Þ 114 x 5,0 mm	"	110.330
Þ 315 x 15,0 mm x 6	"	1.003.750	Nối Þ 60 lọai dày	"	13.420	Khâu nối Þ 60 lọai 2A dày	"	13.200	Þ 130 x 3,5 mm	"	92.700
Þ 355 x 10,4 mm x 6	"	818.180	Nối Þ 90 lọai dày	"	27.500	Khâu nối Þ 90 lọai 2A dày	"	27.500	Þ 130 x 4,5 mm	"	164.450
Þ 400 x 11,7 mm x 6	"	1.016.510	Nối Þ114 lọai dày	"	58.080	Lơi 45° Þ 34 lọai 2A dày	"	4.290	Þ 168 x 2,5 mm	"	92.730
* Ống nước nhựa Đệ Nhất:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Bình Minh:	ĐVT	Mức Giá	* Ống nước nhựa Đạt Hoà:	ĐVT	Mức Giá	Þ 168 x 3,5 mm	"	120.230
Þ 450 x 17,2 mm x 6	"	1.847.010	T Þ 34 lọai dày	"	8.140	Lơi 45° Þ 60 lọai 2A dày	"	16.060	Þ 168 x 5,0 mm	"	171.380
- Phụ kiện :	đ/cái		T Þ 60 lọai dày	"	27.390	Lơi 45° Þ 90 lọai 2A dày	"	36.080	Þ 168 x 7,0 mm	"	236.830
Nối Þ 21 (1/2") lọai dày	"	1.870	T Þ 90 lọai dày	"	68.970	Co 90° Þ 34 lọai 2A dày	"	5.060	Þ 220 x 3,5 mm	"	153.560
			T cong Þ 60 lọai dày	"	13.200				Þ 220 x 4,0 mm	"	175.120

Nối Þ 27 (3/4") lọai dày	"	2.640	T cong Þ 90 lọai dày	"	31.900	Co 90° Þ 60 lọai 2A dày	"	18.150	Þ 220 x 6,5 mm	"	279.290
			Co 90° Þ 34 lọai dày	"	5.280				Þ 220 x 8,0 mm	"	345.290
Nối Þ 34 (1") lọai dày	"	4.290	Co 90° Þ 60 lọai dày	"	20.020	Co 90° Þ 90 lọai 2A dày	"	42.020	Þ 250 x 3,9 mm	"	200.640
Nối Þ 60 (2") lọai dày	"	14.190	Co 90° Þ 90 lọai dày	"	49.940	T Þ 34 lọai 2A dày	"	7.150	Þ 250 x 4,9 mm	"	249.920
Nối Þ 90 (3") lọai dày	"	28.710	Co 45° Þ 34 lọai dày	"	4.950	T Þ 60 lọai 2A dày	"	25.960	Þ 280 x 6,9 mm	"	417.780
Nối Þ 114 (4") lọai dày	"	60.610	Co 45° Þ 60 lọai dày	"	16.280	T Þ 90 lọai 2A dày	"	63.030	Þ 280 x 8,2 mm	"	487.080
T Þ 21 (1/2") lọai dày	"	3.190	Co 45° Þ 90 lọai dày	"	37.290	T Þ giảm 27x21 lọai 2A dày	"	3.740	Þ 280 x 13,4 mm	"	769.450
T Þ 27 (3/4") lọai dày	"	5.280	Khớp nối sống Ø 21	"	7.920	T Þ giảm 34x27 lọai 2A dày	"	6.270	Þ 315 x 8 mm	"	523.050
T Þ 34 (1") lọai dày	"	8.470	Khớp nối sống Ø 27	"	11.000	T Þ giảm 42x34 lọai 2A dày	"	8.910	Þ 315 x 9,2 mm	"	613.140
T Þ 60 (2") lọai dày	"	28.600	Khớp nối sống Ø 34	"	15.510	T Þ giảm 60x34 lọai 2A dày	"	17.600	Þ 315 x 15,0 mm	"	980.160
T Þ 90 (3") lọai dày	"	71.940	Khớp nối sống Ø 42	"	19.030	T Þ giảm 90x49 lọai 2A dày	"	46.090	Þ 400 dày 11,7 mm	"	983.400
Co 90° Þ 21 (1/2") lọai dày	"	2.420	Van Ø 21	"	15.070	T Þ giảm 90x60 lọai 2A dày	"	49.060	Þ 400 dày 19,1 mm	"	1.561.230
Co 90° Þ 27 (3/4") lọai dày	"	3.850	Van Ø 27	"	17.710	Bít Þ 34 lọai 2A dày	"	2.200	**- Phụ kiện ống uPVC:**	đ/cái	
Co 90° Þ 34 (1") lọai dày	"	5.610	Nối ren trong Ø 21	"	1.760	Bít Þ 60 lọai 2A dày	"	8.580			
Co 90° Þ 60 (2") lọai dày	"	20.900	Nối ren trong Ø 27	"	2.640	Bít Þ 90 lọai 2A dày	"	22.000	Nối Þ 21 lọai dày	"	1.320
Co 90° Þ 90 (3") lọai dày	"	52.140	Nối ren trong Ø 34	"	4.070	MS răng ngoài Ø 21	"	1.540	Nối Þ 27 lọai dày	"	1.890
Co 45° Þ 21 (1/2") lọai dày	"	2.200	Nối ren trong Ø 49	"	8.140	MS răng ngoài Ø 27	"	2.310	Nối Þ 34 lọai dày	"	3.220
			Nối ren trong Ø 60	"	12.760	MS răng ngoài Ø 34	"	3.200	Nối Þ 60 lọai dày	"	10.560
Co 45° Þ 27 (3/4") lọai dày	"	3.190	Nối ren trong Ø 90	"	28.380	MS răng ngoài Ø 49	"	7.040	Nối Þ 90 lọai dày	"	24.750
			Nắp khóa Ø 27	"	3.850	MS răng ngoài Ø 60	"	10.230			
Co 45° Þ 34 (1") lọai dày	"	5.170	Nắp khóa Ø 34	"	12.760	MS răng ngoài Ø 76	"	21.780	Nối Þ 114 lọai dày	"	47.520
			Nối ren trong thau Ø 21	"	11.000						
Co 45° Þ 60 (2") lọai dày	"	17.050	Nối ren trong thau Ø 27	"	14.190	MS răng ngoài Ø 90	"	23.540			
Co 45° Þ 90 (3") lọai dày	"	38.830	Nối ren ngoài Ø 21	"	1.540	MS răng trong Ø 21	"	1.760			
Y Þ 21 (1/2") lọai dày	"	2.200	Nối ren ngoài Ø 27	"	2.310	MS răng trong Ø 27	"	2.530			
Y Þ 27 (3/4") lọai dày	"	4.180	Nối ren ngoài Ø 34	"	3.960	MS răng trong Ø 34	"	3.960			
Y Þ 49 (1-1/2") lọai dày	"	43.780	Nối ren ngoài Ø 49	"	7.040	MS răng trong Ø 60	"	11.770			
Y Þ 60 (2") lọai dày	"	58.080	Nối ren ngoài Ø 60	"	10.340	MS răng trong Ø 90	"	28.380			
Nắp bích Ø 21	"	1.320	Nối ren ngoài thau Ø 21	"	16.720	Co răng trong Ø 21	"	2.750			
Nắp bích Ø 27	"	1.650	Con thỏ 60 mỏng	"	34.540	Co răng trong Ø 27	"	3.740			
Nắp bích Ø 34	"	2.970	Con thỏ 90 mỏng	"	54.010	Keo dán ống	đ/kg	88.220			

*** Ống uPVC - Nhựa Tân Tiến:**	**ĐVT**	**Mức Giá**	*** Ống nước nhựa Tiền Phong**	**ĐVT**	**Mức Giá**	*** Ống nhựa DEKKO25 (CTY TNHH PHÚC HÀ)**	**ĐVT**	**Mức Giá**	*** Ống nước nhựa Giang Hiệp Thăng:**	**ĐVT**	**Mức Giá**
- Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn: BS 3505:1968 (Hệ Inch)	đ/m		**- Ống uPVC:**	đ/m							

Þ 21 x 1,6 mm	"	6.765	Þ 21 x 1,6 mm	"	6.765
Þ 27 x 1,8 mm	"	9.625	Þ 27 x 1,8mm	"	9.625
Þ 34 x 2,0 mm	"	13.475	Þ 34 x 2,0 mm	"	13.420
Þ 42 x 2,1 mm	"	20.240	Þ 42 x 2,1 mm	"	17.930
Þ 49 x 3,0 mm	"	30.303	Þ 49 x 2,4 mm	"	23.430
Þ 60 x 2,0 mm	"	24.805	Þ 60 x 2,0 mm	"	24.750
Þ 75 x 3,6 mm	"	59.455	Þ 60 x 2,8mm	"	34.210
Þ 90 x 3,8 mm	"	69.465	Þ 90 x 2,9 mm	"	53.460
Þ 110 x 3,2 mm	"	79.200	Þ 90 x 3,8mm	"	68.970
Þ 114 x 4,9 mm	"	113.960	Þ 114 x 3,2 mm	"	75.240
Þ 140 x 4,1 mm	"	127.820	Þ 114 x 3,8 mm	"	88.660
Þ 160 x 4,7 mm	"	166.100	Þ 168 x 4,3 mm	"	148.390
Þ 168 x 7,3 mm	"	249.370	Þ 220 x 5,1 mm	"	229.790
Þ 220 x 8,7 mm	"	387.750	Þ 225 x 6,6 mm	"	279.950
Þ 225 x 6,7 mm	"	325.270	Þ 250 x 7,3 mm	"	344.300
Þ 250 x 6,2 mm	"	335.720	Þ 280 x 8,2 mm	"	432.410
Þ 280 x 6,9 mm	"	409.090	Þ 315 x 9,2 mm	"	544.720
Þ 315 x 15,0 mm	"	1.003.640	Þ 400 x 11,7 mm	"	874.940
- Ống HDPE sản xuất theo Tiêu Chuẩn: DIN 8074:1999& ISO 4427:2007 (Hệ Mét)	đ/m		**- Phụ kiện :**	đ/cái	
Þ 25 x 2,3 mm	"	13.200	Nối giảm Þ 27-21	"	2.090
Þ 32 x 2,4 mm	"	17.820	Nối giảm Þ 34-21	"	2.750
Þ 40 x 3,0 mm	"	21.500	Nối giảm Þ 34-27	"	3.080
Þ 50 x 3,7 mm	"	42.570	Nối giảm Þ 42-21	"	3.630
Þ 63 x 3,8 mm	"	55.770	Nối giảm Þ42-27	"	4.070
Þ 75 x 4,5 mm	"	78.540	Nối giảm Þ42-34	"	4.290
Þ 90 x 5,4 mm	"	113.080	Nối giảm Þ60-21	"	7.810
Þ 110 x 6,6 mm	"	168.080	Nối giảm Þ 60-27	"	8.800
Þ 125 x 7,4 mm	"	214.390	Nối giảm Þ 60-34	"	8.800
Þ 140 x 8,3 mm	"	269.170	Nối giảm Þ90-60	"	22.000
Þ 160 x 7,7 mm	"	288.420	Nối Þ 21	"	1.650
Þ 200 x 9,6 mm	"	449.130	Nối Þ 27	"	2.200
Þ 225 x 10,8 mm	"	567.600	Nối Þ 34	"	3.410
*** Ống HDPE - Nhựa Tân Tiến:**	**ĐVT**	**Mức Giá**	*** Ống nước nhựa Tiền Phong**	**ĐVT**	**Mức Giá**
Þ 250 x 11,9 mm	"	694.650	Nối Þ 42	"	4.950

Þ 280 x 13,4 mm	"	876.810	Nối Þ 60	"	11.880						
Þ 315 x 15,0 mm	"	1.101.870	Nối Þ 90	"	25.300						
Þ 355 x 16,9 mm	"	1.398.980	T Þ 21	"	2.750						
Þ 400 x 19,1 mm	"	1.783.870	T Þ 27	"	3.850						
Þ 450 x 21,5 mm	"	2.255.880	T Þ 42	"	9.350						
Þ 500 x 23,9 mm	"	2.879.360	T Þ 60	"	2.200						
Þ 560 x 26,7 mm	"	3.826.350	T Þ 90		56.100						
Þ 630 x 30,0 mm	"	4.833.620	Co Þ 21	"	2.090						
- Phụ kiện ống uPVC:	đ/cái		Co Þ 27	"	2.750						
Nối Þ 34	"	2.970	Co Þ34	"	4.400						
Nối Þ 60	"	9.020	Co Þ 42	"	7.040						
Nối Þ 90	"	20.460	Co Þ 60	"	16.280						
T Þ 34	"	5.390	Co Þ 90	"	38.500						
T Þ 60	"	19.250	Lơi Þ 21	"	1.760						
T Þ 90	"	45.540	Lơi Þ 27	"	2.310						
Co 90° Þ 34	"	3.630	Lơi Þ34	"	3.850						
Co 90° Þ 60	"	11.660	Lơi Þ 42	"	6.050						
Co 90° Þ 90	"	33.000	Lơi Þ 60	"	14.300						
Co lơi 45° Þ 34	"	3.410	Lơi Þ 90	"	31.900						
Co lơi 45° Þ 60	"	11.440	Nối ren ngoài Þ 21	"	1.320						
Co lơi 45° Þ 90	"	25.300	Nối ren ngoài Þ 27	"	2.090						
			Nối ren ngoài Þ34	"	2.970						

Ghi chú: Giá một số sản phẩm nhựa Bình Minh: các đơn vị có thể tham khảo thêm bảng giá bán ống uPVC *(có hiệu lực từ ngày 08/3/2011)*, giá bán phụ tùng cho ống - keo dán - sản phẩm khác *(có hiệu lực từ ngày 01/3/2014)* . Giá một số sản phẩm nhựa Tân Tiến: các đơn vị có thể tham khảo thêm bảng bảng giá bán ống uPVC, ống HDBE công bố ngày 02/4/2014 *(có hiệu lực từ ngày 02/01/2014);* Nhựa Minh Hùng : các đơn vị có thể tham khảo thêm bảng giá bán ống uPVC,PP-R, giá bán phụ tùng cho ống - keo dán - sản phẩm khác... theo Wesite: **www.nhuaminhhung.vn** (Bảng giá áp dụng từ ngày **05/3/2014**) của Công ty CP Nhựa Minh Hùng

VII. Thông tin về hợp chuẩn, hợp quy và tiêu chuẩn sản xuất của các vật liệu:

1. Sản phẩm xi măng:

1.1.Công ty TNHH xi măng HOLCIM Việt Nam (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 6339/TB-SXD-QLVLXD ngày 21/8/2012; số 6338/TB-SXD-QLVLXD ngày 21/8/2012; số 6340/TB-SXD-QLVLXD ngày 21/8/2012; số 6094/TB-SXD-QLVLXD ngày 15/8/2012 của Sở Xây dựng TPHCM)
+ Sản phẩm xi măng HOLCIM phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

1.2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 - Trạm nghiền Long An (Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy số 1517/TB-SXD ngày 16/9/2013 sản phẩm xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50, xi măng Pooc lăng PC50, xi măng bền Sun phát PCSR 40; số 39/TB-SXD ngày 07/01/2013 sản phẩm xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40,Vicem Hà Tiên đa dụng VHĐD của Sở Xây dựng Long An)
+ Sản phẩm xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB 50: Phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6260:2009 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD.
+ Sản phẩm xi măng Poóc lăng PC 40: Phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2682:2009 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD.
+ Sản phẩm xi măng bền Sun phát PCSR 40: Phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6067:2004 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD.
+ Sản phẩm xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng VHĐD PCB 40: phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6260:2009 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD.
+ Sản phẩm xi măng Vicem Poóc lăng hỗn hợp PCB 40: phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6260:2009 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD.

1.3. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang (chưa cung cấp cho Sở Xây dựng Long An thông báo tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định):
+ Sản phẩm xi măng ACIFA PCB 40, PCB 30 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

1.4. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang (chưa cung cấp cho Sở Xây dựng Long An thông báo tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định):
+ Sản phẩm xi măng ACIFA PCB 40, PCB 30 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-1:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

1.5. Xi Măng Hạ Long -PCB 40 xi măng pooclăng theo Thông báo công bố hợp quysố 6395/TB-SXD-QLVLXD ngày 23/8/2012 của Sở Xây dựng TPHCM

1.6. Xi măng STARMAX - PCB 40 theo Thông báo tiếp nhận hợp số 838/TB-SXD ngày 29/5/2015 của Sở Xây dựng Quảng Bình

1.7. Các sản phẩm xi măng FICO, xi măng Thăng Long, xi măng ACIFA-PCB 40, xi măng PCB 40 Hà Tiên - Kiên Lương (chưa cung cấp cho Sở Xây dựng Long An thông báo tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định)

2. Sản phẩm gạch ốp, lát, ngói lợp, sứ vệ sinh, cửa nhựa U-PVC:

2.1. Sản phẩm gạch của Công ty TNHH MTV SXVLXD Đồng Tâm, Công ty Cổ phần Đồng Tâm DOTALIA (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 2544/TB-SXD ngày 03/10/2014; số 2545/TB-SXD ngày 03/10/2014 Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 562/TB-SXD ngày 06/3/2011; số 563/TB-SXD ngày 06/3/2011 của Sở Xây dựng Long An; Thông báo tiếp nhận công bố sản phẩm VLXD phù hợp tiêu chuẩn số 63/TB-SXD ngày 24/8/2011 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam).
+ Sản phẩm, hàng hóa Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIa (E≤0.5%) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD (TCVN: 7745:2007).
+ Sản phẩm, hàng hóa: Gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIIa (3% ≤E ≤ 6%) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD (TCVN: 7745:2007).

+ Sản phẩm gạch gốm ốp lát ép bán khô nhóm BIa (E ≤ 0.5%) kính thước 400 x 400, 600 x 600 (mm x mm) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD và Tiêu chuẩn TCVN 7745:2007
+ Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIIa (3% < E ≤ 6%) kích thước 300 x 300; 400 x 400 (mm x mm) phù hợp với Quy chuẩn kỹ
+ Sản phẩm Ngói bê tông lợp mái, dạng Profile cài được vào nhau,Tiêu chuẩn EN 490-491:2004 do Công ty TNHH SX-XD-TM Đồng Tâm sản xuất.
+ Sản phẩm sứ vệ sinh, Tiêu chuẩn công bố số TC01 : 2007/CTCPSTT của Công ty CP Sứ Thiên Thanh Bình Dương (Bản tiếp nhận công bố tiêu chuẩn số 073/PTN-TĐC ngày 18/4/2007 của Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Sở KH&CN Bình Dương).

+ Sản phẩm gạch xi măng lát nền,Tiêu chuẩn TCVN 6065:1995 do Công ty TNHH SX-XD-TM Đồng Tâm sản xuất
+ Cửa sổ, cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC, Tiêu chuẩn 7451 : 2004 do Công ty CP Đồng Tâm Miền Bắc sản xuất (Thông báo tiếp nhận công bố sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn số 04/CBPH-TĐC nagy2 08/6/2010 của Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Sở KH&CN tỉnh Hải Dương)

2.2. Gạch Taicera,Tiêu chuẩn TCVN 7745:2007 do Công ty CP Công Nghiệp Gốm sứ Taicera sản xuất (chưa cung cấp cho Sở Xây dựng Long An Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định). Sản phẩm gạch phù hợp quy chuẩn số 16-6:2011/BXD theo Quyết định số 369/QĐ-KT3 ngày 21/4/2014 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chẩn Đo lường Chất lượng 3.
+ Nhóm BIII, quy cách 300x450, 250x400 (mmxmm); Nhóm BIa: loại thạch anh (có men và không men): 250x250,300x300, 400x400,148x600,298x600,300x600,600x600,600x1200 (mmxmm), loại thạch anh bóng kiếng không men:298x298, 600x300,600x600,800x800,300x1000,1000x1000 (mmxmm).

2.3. Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy sản phẩm , hàng hóa VLXD số 16/TB-SXD ngày 17/02/2014; số 75/TB-SXD ngày 25/6/2012; số 52/TB-SXD ngày 10/6/2013
+ Sản phẩm gạch gốm ốp lát ép bán khô phù hợp với tiêu chuẩn ISO 13006:2012: Ceramic tiles - Definitions, classification, characteristics and marking theo phương thức 5 và được phép sử dụng dấu chứng nhận phù hợp của Quatest 3.
+ Sản phẩm gạch gốm ốp lát ép bán khô phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR) theo phương thức 5.
+ Sản phẩm gạch gốm ốp lát ép bán khô 300x300 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD (TCVN 7745:2007) và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR) theo phương thức 5.
+ Sản phẩm gạch gốm ốp lát ép bán khô 400x400 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD (TCVN 7745:2007) và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR) theo phương thức 5.

2.4. Công ty TNHH SX Gạch Polymer Nam Việt:
+ Gạch ống xi măng cốt liệu (gạch 04 lỗ không nung) phù hợp với tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2013/NAVIS do công ty công bố.

2.5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Thạch Bàn (Thông báo số 5880//SXD-KHTH ngày 12/9/2012 của Sở Xây dựng TP Hà Nội tiếp nhận công bố sản phẩm gạch ốp lát Ceramic nhóm BIa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật) :
+ Sản phẩm Gạch gốm ốp lát Ceramic (nhóm BIa) phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 7745:2007
+ Sản phẩm Gạch gốm ốp lát (nhóm BIa): phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-6:2011/BXD và Công ty được phép sử dụng dấu hợp quy.

2.6. Công ty TNHH Công nghiệp Lama Việt Nam:
+ Ngói lợp bê tông màu Lama RoMan theo TCVN 1453:1986 Ngói xi măng - cát, theo Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 008/TBTN-TĐC ngày 14/5/2014 của Chi Cục tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Sở KH&CN tỉnh Bình Dương .

2.7. Công ty CP Ngôi Sao:
+ Cửa nhựa lõi thép cao cấp VicToryWinDow công bố theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01-2013/CTY-NS ngày 01/02/2013 dựa trên TCVN 7451:2004 và theo kết quả kiểm định của QuaTest 3 công bố.

3. Sản phẩm ống nhựa:
3.1. Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 9442/TB-SXD-QLVLXD ngày 06/11/2013; số 9444/TB-SXD-QLVLXD ngày 06/11/2013; số 9443/TB-SXD-QLVLXD ngày 06/11/2013; số 8963/TB-SXD-QLVLXD ngày 24/10/2013 của Sở Xây dựng TPHCM):
+ Sản phẩm ống nhựa Polyvinyl Clorua cứng (PVC-U) (Hệ mét DN 20mm - DN 630mm), PN 3bar-PN 16bar dùng cho hệ thống cấp nước phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-4:2011/BXD và TCVN 8491-2:2011.
+ Phụ tùng ống nhựa Polyvinyl Clorua cứng (PVC-U) (hệ mét DN 20mm - DN 225mm; DN 63mm - DN 630mm), PN 3bar - PN 16bar dùng cho hệ thống cấp nước phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-4:2011/BXD và Tiêu chuẩn TCVN 8491-3:2011.
+ Ống nhựa gân xoắn HDPE (DN 110mm; DN 160mm; DN 250mm; DN 315mm; DN 500mm), loại một lớp phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-4:2011/BXD và TCXDVN 272:2002.

3.2. Công ty TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 84/TB-SXD ngày 13/01/2014; số 85/TB-SXD ngày 13/01/2014 của Sở Xây dựng Long An)

+ Sản phẩm ống nhựa POLYVINIL CLORUA cứng (PVC-U) dùng để cấp nước uống nhãn hiệu Nhựa Đệ Nhất phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-4:2011/BXD (Sản phẩm đã được chứng nhận hợp quy theo giấy chứng nhận số: 55-13 (ODN) - do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện chứng nhận theo Phương Thức 5.

+ Sản phẩm ống Polyvinyl Clorua cứng (PVC-U) dùng để cấp nước uống (hệ mét: DN 20mm - DN 630mm) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-4:2011/BXD.

+ Phụ tùng ống Polyvinyl Clorua cứng (PVC-U) dùng để cấp nước uống (hệ mét: DN 50mm - DN 315mm) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-4:2011/BXD.

3.3. Công Cổ phần Nhựa Minh Hùng:

+ Sản phẩm ống POLYVINYL CLORUA cứng (PVC-U) dùng để cấp nước uống phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 16-4:2011/BXD (TCVN 8491-2:2011) và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

- Các sản phẩm ống nhựa Tân Tiến, nhựa Tiền Phong, nhựa Đạt Hòa chưa cung cấp cho Sở Xây dựng Long An Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định)

4. Các sản phẩm dây điện, thiết bị điện:

4.1. Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam - CADIVI (Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 142/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 143/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 144/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 145/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 146/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 147/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 148/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 149/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 150/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 151/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 152/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 153/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 154/TB-TĐC ngày 21/5/2014; số 155/TB-TĐC ngày 21/5/2014 của Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Sở KH&CN TPHCM)

+ Sản phẩm: Dây và cáp điện bọc nhựa PVC có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V nhãn hiệu CADIVI phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

+ Sản phẩm: Dây và cáp điện bọc nhựa PVC có điện áp và danh định đến và bằng 450/750 V nhãn hiệu CADIVI phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

+ Sản phẩm: Cáp điện lực có điện áp danh định từ 1KV đến 30KV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 5935:1995.

+ Sản phẩm: Cáp điện lực có điện áp 0,6/1(1,2) kV và 1,8/3(3,6) kV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60502-1:2009. + Sản phẩm: Cáp điện lực có điện áp 3,6/6(7,2) kV đến 18/30(36) kV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60502-2:2005.

+ Sản phẩm: Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 5064:1994 & TCVN 5064:1994/SD91:1995.K3270

+ Sản phẩm: Cáp điện vặn xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1 kV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 6447:1998.

+ Sản phẩm: Sợi dây đồng tròn tráng men, cấp chịu nhiệt 200 nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60317-13:2010.

+ Sản phẩm: Sợi dây đồng tròn tráng men, cấp chịu nhiệt 220 nhãn hiệu CADIVI phù hợp với quy chuẩn IEC 60317-7:1990.

+ Sản phẩm: Cáp chậm cháy điện áp danh định đến 0,6/1 kV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với quy chuẩn IEC 60332-3-24:2000.

+ Sản phẩm: Cáp chống cháy điện áp danh định đến 0,6/1 kV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn BS 6387:1994.

+ Sản phẩm: Cáp chống cháy điện áp danh định đến 0,6/1 kV nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60331-21:1999.

+ Sản phẩm: Sợi dây đồng hình chữ nhật có bọc giấy nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 7675-27:2008.

+ Sản phẩm: Sợi dây đồng hình chữ nhật có bọc giấy nhãn hiệu CADIVI phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60317-27:1998.

4.2. Công ty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát - THIPHA Cable hoặc THỊNH PHÁT đã được chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 / ISO 9001:2008.

+ Sản phẩm cáp điện lực cách điện PVC hoặc XLPE , điện áp danh định 0,6/1 kV phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60502-1: 2004 và được phép sử dụng Dấu chất lượng.

+ Sản phẩm dây tần có sợi tròn xoắn thành các lớp đồng tâm dùng cho đường dây tải điện trên không, loại A1/S2A phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 6483:1999/IEC 1089/1991 và được phép sử dụng Dấu chất lượng.

+ Sản phẩm cáp điện lực cách điện XLPE, điện áp danh định 12/20 (24)kV phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60502-2:2005 và được phép sử dụng Dấu chất lượng.

+ Sản phẩm dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không phù hợp với TCVN 5064:1994 & TCVN 5064:1994/SĐ1:1995 và được phép sử dụng Dấu chất lượng.

+ Sản phẩm cáp điện lực cách điện PVC hoặc XLPE, điện áp danh định 0,6/1 kV; cáp điện lực cách điện XLPE, điện áp danh định 12/20 (24) kV phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 5935:1995/IEC 502:1983 và được phép sử dụng Dấu chất lượng.

+ Sản phẩm cáp điện vặn xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1 kV phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 6447:1998 và được phép sử dụng Dấu chất lượng.

+ Sản phẩm cáp chống cháy, chậm bắt lửa, điện áp danh định 0,6/1 kV cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC phù hợp với yêu cầu của tiêu chẩn IEC 60502-1:2004 & IEC 60331-21:1999 và IEC 60502-1:2004 & BS 6387:1994 và được phép sử dụng Dấu chất lượng.

+ Sản phẩm cáp chống cháy, ít khói không Halogen điện áp danh định 0,6/1 kV cách điện XLPE, vỏ bọc LSZH phù hợp với yêu cầu của tiêu chẩn IEC 60502-1:2004 & IEC 60331-21:1999 và IEC 60502-1:2004 & BS 6387:1994 và được phép sử dụng Dấu chất lượng.

+ Sản phẩm cáp chống cháy, chậm bắt lửa, điện áp danh định 0,6/1 kV cách điện FR-PVC phù hợp với yêu cầu của tiêu chẩn IEC 60502-1:2004 & IEC 60331-21:1999 và IEC 60502-1:2004 & BS 6387:1994 và được phép sử dụng Dấu chất lượng.

+ Sản phẩm cáp không có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định, cách điện PVC, điện áp danh định đến bằng 450/750 V, kiêu 6610 TCVN 01, 6610 TCVN 02, 6610 TCVN 05 và 6610 TCVN 06, kết cấu theo TCVN 6610-3:2000 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN và được phép sử dụng Dấu hợp quy.

+ Sản phẩm cáp không có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định, cách điện PVC, điện áp danh định đến bằng 450/750 V, kiêu 6610 TCVN 10 (227 IEC 10), tiết diện ≤ 10mm2, kết cấu theo TCVN 6610-4:2000 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN và được phép sử dụng Dấu hợp quy.

+ Sản phẩm cáp mềm, cách điện bằng PVC điện áp danh định đến bằng 450/750 V, kiêu 6610 TCVN 53, kết cấu theo TCVN 6610-5:2007 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 4:2009/BKHCN và được phép sử dụng Dấu hợp quy.

4.3. Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông VILAS 126:

+ Đèn huỳnh quang theo các tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 7670:2007/IEC 60081:2002; TCVN 5157:2006/IEC 61195:1999.

+ Balát đèn huỳnh quang theo tiêu chuẩn: TCVN 7590-2-3:2007/IEC 61347-2-3:2004; TCVN 7674:2007/IEC 60929:2006; TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1:2003; TCVN 7897:2008.

+ Đèn huỳnh quang compact theo tiêu chuẩn: TCVN 7672:2007/IEC 60968:1999; TCVN 7673:2007/IEC 60969:2001; TCVN 7896:2008; TCVN 7672:2007/IEC 60969:1999; TCVN 7673:2007/IEC 60969:2001.

+ Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng), chao đèn compact âm trần (chưa bao gồm bóng), chao đèn ngõ xóm (chưa bao gồm bóng), máng huỳnh quang M2 (chưa bao gồm bóng), máng huỳnh quang âm trần M6 (chưa bao gồm bóng), máng huỳnh quang M8 (chưa bao gồm bóng), máng huỳnh quang M9 siêu mỏng (chưa bao gồm bóng), máng huỳnh quang lắp nổi M10 (chưa bao gồm bóng): áp dụng tiêu chuẩn TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008.

+ Đèn Led tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60598-2-22, TCVN 8782:2011/IEC 62560:2011, TCVN 8783:2011/IEC/PAS 62612:2009, IEC 62384:2006.

5. Sản phẩm sơn nước, bột trét:

5.1. Công ty TNHH Sơn Nero (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 947/TB-SXD ngày 14/6/2013; số 946/TB-SXD ngày 14/6/2013; số 948/TB-SXD ngày 14/6/2013, số 1037/TB-SXD ngày 27/6/2013, số 1038/TB-SXD ngày 27/6/2013, số 1595/TB-SXD ngày 26/9/2013 và số 1480/TB-SXD ngày 09/9/2013 của Sở Xây dựng Long An):

+ Sản phẩm sơn tường - Sơn nhũ tương, loại sơn trong nhà, hiệu: NERO NANO HEALTH CARE, NERO EASY CLEAN, NERO NANO SUPER PRIMER phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD.

+ Sản phẩm sơn tường - Sơn nhũ tương, loại sơn ngoài nhà, hiệu: NERO NANO SUPER SGIELD, NERO WEATHER DURABLE, NERO STANDARD+ EXTERIOR phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 6934:2001 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD.

+ Sản phẩm sơn tường - Sơn nhũ tương, loại sơn ngoài nhà, hiệu: NERO EXTERIOR, NERO CENTURY, NERO MODENA, MODENA STANDARD EXTRIOR phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

+ Sản phẩm sơn tường - Sơn nhũ tương, loại sơn trong nhà, hiệu: NERO PLUS INTERIOR, NERO SUPER WHITE, NERO INTERIOR, NERO STAR, NERO INITI INTERIOR, NERO SPECIAL, NERO STANDARD+ INTERIOR, MODENA STANDARD INTERIOR, MODENA FIXING PRIMER phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia 16-5:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).
+ Sản phẩm Sơn Alkyd trong nhà và ngoài nhà hiệu: NERO; MODENA phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 5730:2008 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD.
+ Sản phẩm sơn tường - Sơn nhũ tương, loại sơn ngoài nhà, hiệu: NERO SUPER SHILED, NERO PLUS EXTERIOR, MODENA EXTRA SHIELD, NERO SEALER phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 6934:2001 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD
+ Sản phẩm sơn tường - Sơn nhũ tương, loại sơn trong nhà, hiệu:NERO SUPER STAR, MODENA EXTRA EASY WASH, NERO SUPER PRIMER, MODENA SEALER EXTRA SHIELD phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 6934:2001 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVB 16-5:2011/BXD.

5.2.Công ty Cổ phần Sơn SPANYC (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 37/TB-SXD ngày 07/3/2014; số 197/TB-SXD ngày 15/10/2013 của Sở Xây dựng Hưng Yên):
+ Sản phẩm sơn tường dạng nhũ tương (sơn lót ngoại thất, nội thất) phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16-5:2011/BXD và được phép sử dụng dấu hợp quy (CR) do Viện vật liệu Xây dựng chứng nhận hiệu lực từ ngày 16/9/203 đến ngày 15/9/2016)

5.3. Công ty TNHH Một Thành viên Sơn Đồng Tâm (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm Sơn nhũ tương nội thất Standard Interrior Paint số 864/TB-SXD ngày 04/6/2013; sản phẩm Sơn nhũ tương nội thất và ngoại thất số 863/TB-SXD ngày 04/6/2013 của Sở Xây dựng Long An):
+ Sản phẩm Bột chà ron Groutex Pro theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 02:2010/SĐT ngày 02/5/2010.
+ Sản phẩm Chất chống thấm AquaSeal theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2010/SĐT ngày 23/6/2010.
+ Sản phẩm Keo dán gạch Gecko Floor theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 04:2010/SĐT ngày 02/5/2010.

5.4. Công ty 4 ORANGES., LTD (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy số 1717/TB-SXD ngày 18/9/2012)

5.5. Công ty Sơn và Chống thấm Nam Việt sản xuất chất chống thấm và sơn chống nóng thương hiệu SHIELDKOTE (chưa cung cấp cho Sở Xây dựng Long An thông báo tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định)

5.6.Công ty TNHH Sơn K.O.V.A sản xuất bột trét và sơn chống thấm (Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm sơn tường - sơn nhũ tương sản xuất trong nước số 8049/TB-SXD-QLVLXD ngày 26/9/2013 của Sở xây dựng TPHCM).
+ Sơn bóng cao cấp ngoài trời CT04 - tiêu chuẩn bố: TCCS 27:2013/KOVA ngày 01/4/2013.
+ Sơn nước trong nhà Prince - tiêu chuẩn bố: TCCS02:2013/KOVA ngày 01/4/2014.
+ Sơn nước ngoài trời K261 - tiêu chuẩn bố: TCCS18:2012/KOVA ngày 01/4/2012.

6. Sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn:
6.1. Công ty Cổ phần Minh Khôi:
+ Sản phẩm cống tròn bê tông cốt thép sản xuất theo công nghệ quay ly tâm theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01: 2013/MKC.
+ Sản phẩm cống bê tông cốt thép sản xuất theo công nghệ rung ép theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 02: 2013/MKC.
+ Sản phẩm hệ thống hố ga ngăn mùi bêtông cốt thép sản xuất theo công nghệ rung ép theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 04: 2013/MKC.

7. Thép xây dựng:
7.1. Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam: các sản phẩm ống tròn từ Ø 17- Ø 114 theo tiêu chuẩn Anh (BS1378/85) do Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Sở KH&CN Đồng Nai cấp số 3968/2006/CBTC-TĐC ngày 20/11/2006, các sản phẩm ống tròn từ Ø 17- Ø 114 theo tiêu chuẩn Nhật (JIS G 3452) do Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - sở KH&CN Đồng Nai cấp số 3969/2006/CBTC-TĐC ngày 20/11/2006; các sản phẩm ống tròn từ Ø 17- Ø 114 theo tiêu chuẩn Mỹ (ASTM A 53) do Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - sở KH&CN Đồng Nai cấp số 3971/2006/CBTC-TĐC ngày 20/11/2006), các sản phẩm ống vuông và chữ nhật theo tiêu chuẩn Nhật (JIS G 3466) do Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng -Sở KH&CN Đồng Nai cấp số 3969/2006/CBTC-TĐC ngày 20/11/2006.

7. 2. Thép Miền Nam. Thép cuộn Ø 6 đến Ø 16 theo TCVN:1651-1:2008; thép vằn Ø 10 đến Ø 43 theo TCVN 1651-2:2008 (hoặc theo tiêu chuẩn JISG 3112:2010; ASTM A615/A615M-08a; BS4449:1997)

7. 3. Thép "VIKIMCO - VKC" Thủ Đức, Thép cuộn Ø 6, Ø 8 theo TCVN:1651-1:2008; thép vằn Ø 10 đến Ø 43 theo TCVN 1651-2:2008 (hoặc theo tiêu chuẩn JISG 3112:2010; ASTM A615/A615M-09b)

7. 4. Thép "VICASA" Biên Hòa. Thép cuộn Ø 6, Ø 8 theo TCVN:1651-1:2008; thép vằn Ø 10 đến Ø 43 theo TCVN 1651-2:2008 (hoặc theo tiêu chuẩn JISG 3112:2010; ASTM A615/A615M-09b)

7. 5. Thép Hòa Phát. Thép cuộn Ø 6, Ø 8 theo TCVN:1651-1:2008; thép vằn Ø 10 đến Ø 43 theo TCVN 1651-2:2008 (hoặc theo tiêu chuẩn JISG 3112:2010; ASTM A615/A615M-09b)

VIII. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG:

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

1. Đối với sản phẩm xi măng:

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

2. Đối với sản phẩm sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn:

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

3. Đối với sản phẩm sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác:

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Ghi chú: Giá công bố trên là giá đã bao gồm thuế VAT và để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình, mức giá này chưa tính cước vận chuyển đến chân công trình theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 của UBND tỉnh Long An./.

Nơi nhận:
- Các đơn vị đăng ký Công bố giá;
- Sở Tài chính;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, HĐ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

NGUYỄN VĂN HÙNG